

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG HÀ NỘI



**BẢN MÔ TẢ**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC - HÌNH THỨC CHÍNH QUY**  
**NGÀNH TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 218 QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội)*

Hà Nội, năm 2019

---

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 218/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 31 tháng 10 năm 2019  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội)*

---

**I. THÔNG TIN CHUNG****1.1 Thông tin chung về chương trình đào tạo**

| <b>STT</b> | <b>NỘI DUNG</b>                 |                             |
|------------|---------------------------------|-----------------------------|
| 1          | <b>Tên chương trình đào tạo</b> |                             |
|            | - Tiếng Việt                    | <b>Tài chính -Ngân hàng</b> |
|            | - Tiếng Anh                     | <b>Finance -Banking</b>     |
| 2          | <b>Mã ngành:</b>                | <b>73240201</b>             |
| 3          | <b>Trình độ đào tạo</b>         | Đại học                     |
| 4          | <b>Loại bằng</b>                | Cử nhân                     |
| 5          | <b>Loại hình đào tạo</b>        | Chính quy                   |
| 6          | <b>Thời gian</b>                | 4 năm                       |
| 7          | <b>Số tín chỉ</b>               | 134                         |
| 8          | <b>Khoa quản lý</b>             | Khoa Tài chính Ngân hàng    |

**1.2 Giới thiệu về Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội****1.2.1 Giới thiệu chung**

Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội (tên Tiếng Anh là Hanoi Financial and Banking University, viết tắt là FBU) được thành lập theo Quyết định số 2336/2010/QĐ-TTg ngày 21/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ, có chức năng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực ở các trình độ sau đại học, đại học, liên thông và cao đẳng; thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học kinh tế tài chính; cung cấp các dịch vụ thuộc các lĩnh vực đào tạo và khoa học công nghệ mà trường có ưu thế.

Hiện tại, Trường Đại học Tài chính Ngân hàng Hà Nội đang đào tạo trình độ đại học hệ chính quy 08 ngành: Tài chính -Ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kinh doanh thương mại, Kế toán, Kiểm toán, Công nghệ thông tin, Luật kinh tế, Ngôn ngữ Anh và đào tạo trình độ Thạc sĩ 03 ngành: Tài chính ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kế toán.

Trường cũng đang làm thủ tục trình Bộ Giáo dục và Đào tạo xin mở đào tạo trình độ Tiến sĩ 03 ngành: Tài chính ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kế toán và Hội đồng Trường đã quyết nghị xây dựng Đề án xin mở ngành đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Công nghệ thông tin.

### **1.2.2 Sứ mạng, Tầm nhìn, Mục tiêu phát triển của Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội**

Nhà trường đã xây dựng chiến lược phát triển Nhà trường trong đó xác định rõ sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu phát triển, làm cơ sở và phương châm cho các mặt hoạt động của Nhà trường. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu phát triển của Nhà trường đã được ban hành làm cơ sở để xây dựng chiến lược phát triển trường giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030, cụ thể như sau:

#### **1.2.2.1 Sứ mạng**

Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao trong các lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng, Kế toán, Kiểm toán, Quản trị kinh doanh và Kinh doanh thương mại, Công nghệ, Quản lý; nghiên cứu, chuyển giao những thành tựu khoa học về quản trị và kinh doanh, góp phần phát triển kinh tế – xã hội của đất nước; tham gia hoạch định chiến lược, chính sách cho các doanh nghiệp và tổ chức xã hội.

#### **1.2.2.2 Tầm nhìn**

Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội phấn đấu đến năm 2020 trở thành một trường Đại học tiên tiến hàng đầu ở Việt Nam và đến năm 2030 trở thành một trường đại học chuyên ngành chất lượng cao trong lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng, Kế toán, Kiểm toán, Quản trị kinh doanh và Kinh doanh thương mại, liên thông và hội nhập khu vực ASEAN.

#### **1.2.2.3 Mục tiêu phát triển**

Các mục tiêu cơ bản đến năm 2020:

- Chất lượng đầu ra của khóa đào tạo đại học chính qui đầu tiên ngang bằng với chất lượng đầu ra của các trường đại học kinh tế hàng đầu ở Việt Nam; tiếp tục nâng cao chất lượng đầu ra của các khóa đào tạo kế tiếp theo hướng hội nhập quốc tế. Sinh viên tốt nghiệp có kiến thức chuyên môn vững vàng, tay nghề thành thạo, sử dụng tốt tin học và tiếng Anh trong nghề nghiệp;

- Thành quả nghiên cứu khoa học phong phú, đa dạng có thể ứng dụng trong thực tiễn quản lý kinh tế - tài chính; Biên soạn đầy đủ hệ thống giáo trình nghiệp vụ đặc trưng của Trường;

- Tài chính nhà trường vững mạnh, minh bạch, công khai, có tích lũy dựa trên nền tảng hoạt động đa dạng về đào tạo, nghiên cứu khoa học, dịch vụ với bộ máy quản lý gọn nhẹ, hiệu suất cao.

### **1.3 Giới thiệu về Khoa Tài chính Ngân hàng**

Khoa Tài chính -Ngân hàng được thành lập theo Quyết định số 01/TCHC-TCNH ngày 5/01/2011 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính- Ngân hàng Hà Nội.

Khoa Tài chính -Ngân hàng là đơn vị đào tạo thuộc Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội, có chức năng tham mưu, giúp Hiệu trưởng về công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học ngành Tài chính -Ngân hàng, các học phần về Tài chính, Ngân hàng cho các ngành đào tạo của Trường; tổ chức, quản lý quá trình đào tạo, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế theo các quy chế của Trường và quy định pháp luật hiện hành; phát triển nguồn nhân lực, quản lý công tác chuyên môn và quản lý sinh viên trong Khoa.

Hội đồng Sư phạm của Khoa hiện có 22 giảng viên, trong đó có 01 Giáo sư, 03 PGS, 6 tiến sĩ, 11 thạc sĩ; 01 Cử nhân; là những cán bộ giảng dạy có nhiều kinh nghiệm trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học và kinh nghiệm thực tế, đồng thời luôn nhiệt huyết và yêu nghề.

Hiện tại, Khoa Tài chính- Ngân hàng đang quản lý và tổ chức đào tạo cho 4 khóa đại học ngành Tài chính- Ngân hàng và đảm nhiệm giảng dạy một số học phần về Tài chính, Ngân hàng cho sinh viên các ngành khác.

## **II. MỤC TIÊU, CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **2.1 Mục tiêu của chương trình đào tạo**

#### **2.1.1 Mục tiêu chung (Program General Objectives- PGO)**

Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, kinh tế, chính trị, xã hội, pháp luật, quản trị và có kiến thức nền tảng về Tài chính – Ngân hàng, có kiến thức chuyên môn toàn diện trong lĩnh vực Tài chính -Ngân hàng; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp cơ bản; có năng lực tự chủ, sáng tạo, có trách nhiệm và phục vụ cộng đồng, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ đất nước.

### **2.1.2 Mục tiêu cụ thể (Program Specific Objectives- PSO)**

Chương trình đào tạo Cử nhân ngành Tài chính- Ngân hàng trang bị cho sinh viên:

#### ***a) Về kiến thức***

**PSO1:** Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, pháp luật và quốc phòng, an ninh để vận dụng vào thực tiễn cuộc sống và trong hoạt động chuyên môn

**PSO2:** Giúp cho sinh viên có kiến thức nền tảng của ngành Tài chính- Ngân hàng để có thể vận dụng thích hợp vào công tác chuyên môn tại doanh nghiệp, tại ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác.

**PSO3:** Trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên sâu về tài chính doanh nghiệp và quản trị tài chính doanh nghiệp; các nghiệp vụ ngân hàng về quản trị ngân hàng thương mại, quản trị tài sản, quản trị rủi ro, quản trị chất lượng dịch vụ của NHTM và TCTD khác để thực hiện các công việc chuyên môn.

#### ***b) Về kỹ năng:***

**PSO4:** Thực hiện các kỹ năng về nghiệp vụ phát sinh trong hoạt động quản trị tài chính doanh nghiệp; trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác.

**PSO5:** Hình thành kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu trong công việc.

**PSO6 :** Hình thành kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phản biện, kỹ năng giao tiếp, thuyết trình vấn đề mạch lạc, thuyết phục.

#### ***c) Về mức độ tự chủ và trách nhiệm***

**PSO7:** Thể hiện phẩm chất chính trị, trách nhiệm công dân, trách nhiệm cộng đồng, trách nhiệm với môi trường sống; đạo đức nghề nghiệp; có tinh thần hợp tác và thái độ phục vụ

tốt. Thể hiện ý thức trách nhiệm cao; có khả năng tự học tập để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tự định hướng, thích nghi với môi trường làm việc khác nhau.

### 2.1.3 Sự phù hợp giữa Mục tiêu chương trình đào tạo với Sứ mạng, Tầm nhìn của Trường và Mục tiêu chương trình đào tạo với Mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học

Để thuận tiện cho việc mô tả, các tiêu chí của sứ mạng, tầm nhìn của Trường được mã hóa như sau:

- Mã hóa các tiêu chí Sứ mạng (*Mission- MIS*)

**MIS 1:** Đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao trong các lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng.

**MIS 2:** Nghiên cứu, chuyển giao những thành tựu khoa học về quản trị và kinh doanh, góp phần phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

- Mã hóa các tiêu chí Tầm nhìn đến 2030, (*Vision- VIS*)

**VIS :** Đến năm 2020 trở thành một trường Đại học tiên tiến hàng đầu ở Việt Nam và đến năm 2030 trở thành một trường đại học chuyên ngành chất lượng cao trong lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng liên thông và hội nhập khu vực ASEAN

Sự phù hợp giữa mục tiêu đào tạo với sứ mệnh, tầm nhìn của Nhà trường được xác lập trong ma trận sau:

a) Sự phù hợp giữa Mục tiêu chương trình đào tạo với Tầm nhìn – Sứ mạng, Triết lý giáo dục, Mục tiêu chất lượng của Trường

| STT       | Mục tiêu CTĐT          | Sứ mạng |       | Tầm nhìn |
|-----------|------------------------|---------|-------|----------|
|           |                        | MIS 1   | MIS 2 | VIS      |
| <b>I</b>  | <b>Mục tiêu chung</b>  |         |       |          |
| 1         | <b>PGO</b>             | x       | x     | x        |
| <b>II</b> | <b>Mục tiêu cụ thể</b> |         |       |          |
| 1         | <b>PSO 1</b>           | x       |       | x        |
| 2         | <b>PSO 2</b>           | x       |       | x        |
| 3         | <b>PSO 3</b>           | x       |       | x        |
| 4         | <b>PSO 4</b>           |         | x     | x        |
| 5         | <b>PSO 5</b>           |         | x     | x        |
| 6         | <b>PSO 6</b>           |         | x     | x        |

|   |       |  |   |   |
|---|-------|--|---|---|
| 7 | PSO 7 |  | x | x |
|---|-------|--|---|---|

b) Sự phù hợp giữa Mục tiêu chương trình đào tạo với Mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học

Luật giáo dục đại học năm 2012 (số 08/2012/QH13) và Luật giáo dục đại học (số 34/2018/QH14) sửa đổi bổ sung Luật giáo dục đại học năm 2012 xác định mục tiêu (khoản 1, khoản 2 tiết b điều 5): “Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài ...; có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức chuyên môn toàn diện, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo”.

Để thuận lợi cho việc mô tả, các mục tiêu của Luật được mã hóa như sau:

**Mục tiêu chung Luật giáo dục đại học: (Law Education General Objective-LGO)**

**LGO:** Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế;

**Mục tiêu cụ thể của Luật giáo dục đại học: (Law Education Specific Objectives-LSOs)**

**LSO1:** Đào tạo trình độ đại học để sinh viên có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội.

**LSO2:** Đào tạo trình độ đại học để sinh viên có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo.

**LSO3:** Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân

| STT | Mục tiêu CTĐT TC-NH | Luật giáo dục đại học |      |      |      |
|-----|---------------------|-----------------------|------|------|------|
|     |                     | LGO                   | LSO1 | LSO2 | LSO3 |
| I   | Mục tiêu chung      | LGO                   | LSO1 | LSO2 | LSO3 |

|    |                 |   |   |   |   |
|----|-----------------|---|---|---|---|
| 1  | PGO             | x |   |   |   |
| II | Mục tiêu cụ thể |   |   |   |   |
| 1  | PSO 1           |   | x |   |   |
| 2  | PSO 2           |   | x |   |   |
| 3  | PSO 3           |   | x |   |   |
| 4  | PSO 4           |   |   | x |   |
| 5  | PSO 5           |   |   | x |   |
| 6  | PSO 6           |   |   | x |   |
| 7  | PSO 7           |   |   |   | x |

## 2.2 Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

### 2.2.1 Chuẩn đầu ra:

#### 2.2.1.1. Về kiến thức

##### \*. Kiến thức chung

**PLO1:** Hiểu biết các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, về kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật để vận dụng được vào việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến hoạt động của các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế, xã hội khác.

##### \*. Kiến thức cơ sở ngành

**PLO2:** Vận dụng được kiến thức nền tảng của khối ngành và cơ sở ngành về kinh tế, tài chính – tiền tệ, kế toán, thống kê, quản trị, pháp luật kinh tế và các kiến thức nền tảng khác vào việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến hoạt động của các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế, xã hội khác.

##### \*. Kiến thức chuyên ngành

##### **PLO3:**

- Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp: Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu về chuyên ngành vào việc thực hiện các nghiệp vụ quản trị tài chính trong doanh nghiệp như: quản trị chi phí, quản trị doanh thu và lợi nhuận, quản trị vốn kinh doanh, quản trị việc huy động vốn.v.v.;

- Chuyên ngành Ngân hàng: Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu về chuyên ngành vào việc thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh của ngân hàng thương mại và các tổ chức



tín dụng khác như: nghiệp vụ cấp tín dụng, huy động vốn, thanh toán, ngân hàng điện tử.v.v..

**PLO4:**

- Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp: Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu vào việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.

- Chuyên ngành Ngân hàng: Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu vào việc phân tích các hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác.

**2.2.1.2 Về kỹ năng**

\*. *Kỹ năng nghề nghiệp*

**PLO5:**

- Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp: Xử lý được các nghiệp vụ phát sinh trong quản trị tài chính doanh nghiệp như: Quản trị doanh thu, chi phí, lợi nhuận; quản trị vốn bằng tiền và dòng tiền; quản trị nợ phải thu; quản trị hàng tồn kho, quản trị việc huy động vốn.v.v..

- Chuyên ngành Ngân hàng: Xử lý được các nghiệp vụ phát sinh trong các hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác như: Nghiệp vụ thẩm định tín dụng, nghiệp vụ huy động vốn, nghiệp vụ thanh toán,..., kỹ năng cung cấp các dịch vụ ngân hàng, tài chính.v.v..

**PLO6:** Sử dụng được tiếng Anh, tin học đáp ứng được yêu cầu trong công việc chuyên môn.

\*. *Kỹ năng mềm*

**PLO7:** Xây dựng được kỹ năng giao tiếp, thuyết trình trong các hoạt động thuộc lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng.

**PLO8:** Thể hiện được kỹ năng kỹ năng làm việc độc lập, kỹ năng làm việc nhóm; tổ chức, quản lý, điều hành nhóm làm việc có hiệu quả.

**2.2.1.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm**

**PLO 9:** Thể hiện được ý thức trách nhiệm tuân thủ pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, tinh thần hợp tác và thái độ phục vụ cộng đồng, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.

**PLO 10:** Phát triển được năng lực tự chủ, tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và

có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân; có kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc, hình thành tinh thần khởi nghiệp; thể hiện nguyện vọng và ý chí không ngừng học hỏi vươn lên.

## 2.2.2 Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo với Mục tiêu chương trình đào tạo và phù hợp với Khung trình độ quốc gia của Việt Nam

### 2.2.2.1 Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo với Mục tiêu chương trình đào tạo

| STT | Chuẩn đầu ra | Mục tiêu |      |      |      |      |      |      |
|-----|--------------|----------|------|------|------|------|------|------|
|     |              | PSO1     | PSO2 | PSO3 | PSO4 | PSO5 | PSO6 | PSO7 |
| 1   | PLO1         | x        |      |      |      |      |      |      |
| 2   | PLO2         |          | x    |      |      |      |      |      |
| 3   | PLO3         |          |      | x    |      |      |      |      |
| 4   | PLO4         |          |      | x    |      |      |      |      |
| 5   | PLO5         |          |      |      | x    |      |      |      |
| 6   | PLO6         |          |      |      |      | x    |      |      |
| 7   | PLO7         |          |      |      |      |      | x    |      |
| 8   | PLO8         |          |      |      |      |      | x    |      |
| 9   | PLO 9        |          |      |      |      |      |      | x    |
| 10  | PLO 10       |          |      |      |      |      |      | x    |

### 1.4.2.2 Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo với Khung trình độ quốc gia của Việt Nam

#### a) Khung trình độ quốc gia của Việt Nam

Chuẩn đầu ra trình độ đại học được quy định tại Khung trình độ quốc gia Việt Nam theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ như

sau:

### Chuẩn đầu ra trình độ đại học

Người tốt nghiệp khóa đào tạo phải có:

| Kiến thức   | Kỹ năng   | Mức tự chủ và trách nhiệm  |
|---|---|--|
| <p><b>KQG 1:</b> Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.</p> <p><b>KQG 2:</b> Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.</p> <p>Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.</p> <p><b>KQG 3:</b> Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.</p> <p>- Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.</p> | <p><b>KQG 4:</b> Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.</p> <p>- Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.</p> <p><b>KQG5:</b> Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.</p> <p><b>KQG6:</b> Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.</p> <p><b>KQG7:</b> Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người</p> | <p><b>KQG9:</b> Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.</p> <p>- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.</p> <p><b>KQG 10:</b> Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.</p> <p>- Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.</p> |

|  |   |  |
|--|---|--|
|  | khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.<br><br><b>KQG8:</b> Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam. |  |
|--|---|--|

c) Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo với Khung trình độ quốc gia của Việt Nam

| ST<br>T | CDR của<br>CTĐT<br>(PLOs)      | CDR của trình độ đại học theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam (KQG) |      |      |         |      |      |      |      |                         |       |
|---------|--------------------------------|--|------|------|---------|------|------|------|------|-------------------------|-------|
|         |                                | Kiến thức  |      |      | Kỹ năng |      |      |      |      | Năng lực và trách nhiệm |       |
|         |                                | KQG1   | KQG2 | KQG3 | KQG4    | KQG5 | KQG6 | KQG7 | KQG8 | KQG9                    | KQG10 |
|         | <b>Kiến thức</b>               |  |      |      |         |      |      |      |      |                         |       |
| 1       | PLO 1                          |  | x    |      |         |      |      |      |      |                         |       |
| 2       | PLO 2                          | x  |      |      |         |      |      |      |      |                         |       |
| 3       | PLO 3                          | x  |      |      |         |      |      |      |      |                         |       |
| 4       | PLO 4                          |  |      | x    |         |      |      |      |      |                         |       |
|         | <b>Kỹ năng</b>                 |  |      |      |         |      |      |      |      |                         |       |
| 5       | PLO 5                          |  |      |      | x       |      |      |      |      |                         |       |
| 6       | PLO 6                          |  |      |      |         |      |      |      | x    |                         |       |
| 7       | PLO 7                          |  |      |      |         | x    | x    |      |      |                         |       |
| 8       | PLO 8                          |  |      |      |         |      |      | x    |      |                         |       |
|         | <b>Năng lực và trách nhiệm</b> |  |      |      |         |      |      |      |      |                         |       |
| 9       | PLO 9                          |  |      |      |         |      |      |      |      | x                       |       |
| 10      | PLO 10                         |  |      |      |         |      |      |      |      | x                       | x     |

### III. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ KHẢ NĂNG HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ SAU KHI TỐT NGHIỆP

#### 3.1. Vị trí việc làm.

Sinh viên ngành Tài chính-Ngân hàng sau khi tốt nghiệp có thể đáp ứng các yêu cầu làm việc ở nhiều vị trí khác nhau:

- Có thể đảm nhận những vị trí công việc liên quan đến tài chính và tài chính doanh nghiệp tại các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức xã hội từ Trung ương đến địa phương như: Ở các Bộ, Ban, Ngành; các Sở và các Hiệp hội...;
- Có thể đảm nhiệm những vị trí công tác về giảng dạy, nghiên cứu ở các cơ sở đào tạo (các học viện, trường đại học, cao đẳng), các cơ quan nghiên cứu khoa học, các viện nghiên cứu về lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng nói chung và tài chính doanh nghiệp nói riêng.
- Tự hành nghề: Chuyên viên tư vấn Tài chính-Ngân hàng

*Vị trí chuyên sâu của hai chuyên ngành:*

### **1) Chuyên ngành TCDN:**

- Có thể đảm nhận nhiều vị trí công việc khác nhau liên quan đến hoạt động tài chính và quản trị tài chính tại các loại hình doanh nghiệp, các công ty, tổng công ty, tập đoàn kinh tế và các tổ chức tài chính (ngân hàng thương mại, công ty tài chính, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư...). Các công việc có thể đảm nhận như: Phân tích tài chính doanh nghiệp; hoạch định chiến lược, kế hoạch hóa và dự báo tài chính doanh nghiệp; phân tích và đánh giá dự án đầu tư; phân tích thị trường tài chính, đầu tư và huy động vốn; tái cấu trúc doanh nghiệp...;

### **3.1.2 Chuyên ngành Ngân hàng**

- Làm việc tại các NH (Ngân hàng thương mại, Ngân hàng chính sách xã hội, Ngân hàng phát triển, Ngân hàng Hợp tác), các TCTD khác: các Quỹ tín dụng, Công ty Tài chính, Công ty Bảo hiểm, Công ty Cho thuê tài chính. ở tất cả các vị trí nghiệp vụ tại trụ sở chính và tại các chi nhánh.

-Làm việc tại Ngân hàng Nhà nước: có thể đảm nhận các công việc như một nhân viên nghiệp vụ tại SGD, nhân viên của các Vụ: Vụ chính sách tiền tệ, Vụ quan hệ quốc tế, Vụ Tín dụng, Vụ chế độ Kế toán, Vụ Quản lý ngoại hối..., các chi nhánh, văn phòng đại diện của Ngân hàng Nhà nước

### **3.2 Khả năng học tập, nâng cao trình độ**

Sinh viên tốt nghiệp có khả năng:

- Tự học, tiếp cận với các kiến thức, công nghệ mới, về phương pháp quản trị tài chính doanh nghiệp hiện đại, quản trị Ngân hàng hiện đại tại Hội sở chính
- Tham gia các khóa đào tạo chuyên đề cập nhật kiến thức, phục vụ chuyên môn.
- Tiếp tục học các bậc học sau đại học; Thạc sĩ, Tiến sĩ kinh tế

#### IV. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH

Công dân Việt Nam và người nước ngoài có nguyện vọng được tuyển vào Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội và đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn theo Quy chế tuyển sinh đại học và cao đẳng cao đẳng mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như quy định trong Đề án tuyển sinh của Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội công bố hàng năm.

#### V. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

**5.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 134 tín chỉ**

**5.2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo ( Tín chỉ-TC)**

| STT      | Khối kiến thức                                     | Bắt buộc   | Tự chọn  | Tổng TC    |
|----------|--|------------|----------|------------|
| <b>1</b> | <b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>                | <b>41</b>  | <b>2</b> | <b>43</b>  |
| 1.1      | Lý luận chính trị                                  | 11         |          | 11         |
| 1.2      | Khoa học tự nhiên                                  | 9          |          | 9          |
| 1.3      | Khoa học xã hội                                    | 2          | 2        | 4          |
| 1.4      | Ngoại ngữ  | 8          |          | 8          |
| 1.5      | Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng – an ninh | 11         |          | 11         |
| <b>2</b> | <b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>            | <b>85</b>  | <b>6</b> | <b>91</b>  |
| 2.1      | Cơ sở khối ngành                                   | 6          | 2        | 8          |
| 2.2      | Cơ sở ngành  | 33         |          | 33         |
| 2.3      | Chuyên ngành và bổ trợ cho chuyên ngành            | 36         | 4        | 40         |
| 2.4      | Thực tập tốt nghiệp                                | 4          |          | 4          |
| 2.5      | Khóa luận tốt nghiệp                               | 6          |          | 6          |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                   | <b>126</b> | <b>8</b> | <b>134</b> |

### 2.3 Nội dung chương trình đào tạo:

| Số TT | Mã học phần | Học phần  | Số tín chỉ | Ghi chú |
|-------|-------------|---|------------|---------|
| I     |             | <b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (General Knowledge)</b>                                 | 43         |         |
|       |             | <i>* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)</i>                                     | 41         |         |
|       |             | <i>Lý luận chính trị</i>  |            |         |
| 1     | DCB.03.11   | Triết học Mác - Lê-nin<br>(Philosophy of Marxism - Leninism)                            | 3          |         |
| 2     | DCB.03.12   | Kinh tế chính trị Mác - Lê-nin<br>(Political economics of Marxism - Leninism 2)         | 2          |         |
| 3     | DCB.03.13   | Chủ nghĩa xã hội khoa học<br>(Scientific Socialism)                                     | 2          |         |
| 4     | DCB.03.05   | Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)   | 2          |         |
| 5     | DCB.03.14   | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam  | 2          |         |
|       |             | <i>Khoa học tự nhiên, tin học</i>   |            |         |
| 6     | DCB.05.14   | Toán cao cấp (Advanced mathematics)   | 3          |         |
| 7     | DCB.05.15   | Lý thuyết xác suất và thống kê toán (Theory of probability and mathematical statistics) | 2          |         |
| 8     | DCB.05.11   | Tin học 1   | 2          |         |
| 9     | DCB.05.12   | Tin học 2   | 2          |         |
|       |             | <i>Ngoại ngữ</i>  |            |         |
| 10    | DCB.04.06   | Tiếng Anh 1 (English 1)   | 4          |         |
| 11    | DCB.04.07   | Tiếng Anh 2 (English 2)   | 4          |         |
|       |             | <i>Khoa học xã hội</i>  |            |         |
| 12    | DCB.03.06   | Pháp luật đại cương (General law)   | 2          |         |
| 13    |             | <i>Giáo dục Thể chất (Physical education)</i>   | 3          |         |
|       | DCB.01.09   | Lý thuyết chung và bài tập TDPTC & Chạy ngắn  | 1          |         |
|       | DCB.01.06   | Bóng chuyền   | 1          |         |
|       | DCB.01.07   | Cầu lông  | 1          |         |

| Số TT      | Mã học phần | Học phần   | Số tín chỉ | Ghi chú                    |
|------------|-------------|--|------------|----------------------------|
| 14         |             | <i>Giáo dục Quốc phòng - An ninh<br/>(National defense and security education)</i> | 8          |                            |
|            | DCB.01.01   | Đường lối quân sự của Đảng CS Việt Nam   | 3          |                            |
|            | DCB.01.02   | Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh   | 2          |                            |
|            | DCB.01.03   | Quân sự chung và Kỹ chiến thuật bộ binh  | 3          |                            |
|            |             | <i>* Các học phần tự chọn<br/>(Optional courses)</i>                               | 2          |                            |
| 15         | DCB.03.08   | Xã hội học (Sociology)   | 2          | Chọn 1 trong<br>2 học phần |
| 16         | DCB.02.10   | Kỹ năng thuyết trình và soạn thảo văn bản<br>(Presentation and Writing Skills)     | 2          |                            |
| <b>II</b>  |             | <b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>  | <b>91</b>  |                            |
| <b>2.1</b> |             | <b>Kiến thức cơ sở khối ngành</b>  | <b>8</b>   |                            |
|            |             | <i>* Các học phần bắt buộc<br/>(Compulsory courses)</i>                            | <b>6</b>   |                            |
| 17         | DCB.02.04   | Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)   | 3          |                            |
| 18         | DCB.02.03   | Kinh tế vi mô (Microeconomics)   | 3          |                            |
|            |             | <i>* Các học phần tự chọn (Optional courses)</i>                                   | <b>2</b>   |                            |
| 19         | DCB.02.01   | Kinh tế phát triển (Development economics)   | 2          | Chọn 1 trong<br>2 học phần |
| 20         | DCB.02.02   | Kinh tế quốc tế (International economics)  | 2          |                            |
| <b>2.2</b> |             | <b>Kiến thức cơ sở ngành</b>   | <b>33</b>  |                            |
| 21         | DTN.02.07   | Lý thuyết Tài chính - tiền tệ<br>(Theory of finance and money)                     | 3          |                            |
| 22         | DCB.02.06   | Nguyên lý thống kê (Theory of statistics)  | 2          |                            |
| 23         | DKT.01.20   | Nguyên lý kế toán (Theory of Accounting)   | 3          |                            |
| 24         | DTN.02.18   | Thị trường tài chính (Financial market)  | 2          |                            |
| 25         | DTN.02.19   | Thuế (Taxation)  | 2          |                            |
| 26         | DTN.02.01   | Bảo hiểm (Insurance)   | 2          |                            |
| 27         | DQK.01.05   | Maketing căn bản (Essentials of marketing)   | 2          |                            |
| 28         | DQK.02.08   | Quản trị học (Management studies)  | 2          |                            |
| 29         | DCB.04.08   | Tiếng Anh 3 (English 3)  | 4          |                            |



| Số TT        | Mã học phần | Học phần   | Số tín chỉ | Ghi chú                 |
|--------------|-------------|--|------------|-------------------------|
| 30           | DCB.04.09   | Tiếng Anh 4 (English 4)  | 4          |                         |
| 31           | DCB.04.10   | Tiếng Anh 5 (English 5)  | 4          |                         |
| 32           | DCB.03.07   | Pháp luật kinh tế (Economic law)   | 3          |                         |
| <b>2.3</b>   |             | <b>Kiến thức chuyên ngành</b>  | <b>32</b>  |                         |
| <b>2.3.1</b> |             | <b>Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp</b>   |            |                         |
|              |             | <i>* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)</i>                                  | <b>28</b>  |                         |
| 33           | DTN.02.04   | Định giá tài sản (Asset pricing studies)   | 2          |                         |
| 34           | DTN.02.13   | Tài chính doanh nghiệp 1 (Corporate finance 1)                                       | 3          |                         |
| 35           | DTN.02.26   | Tài chính doanh nghiệp 2 (Corporate finance 2)                                       | 3          |                         |
| 36           | DTN.02.15   | Tài chính doanh nghiệp 3 (Corporate finance 3)                                       | 3          |                         |
| 37           | DTN.02.20   | Tài chính doanh nghiệp 4 (Corporate finance 4)                                       | 2          |                         |
| 38           | DTN.02.09   | Phân tích tài chính doanh nghiệp (Corporate finance analysis)                        | 3          |                         |
| 39           | DTN.02.24   | Đầu tư tài chính (Financial investment)  | 3          |                         |
| 40           | DTN.02.17   | Tài chính quốc tế (International finance)  | 2          |                         |
| 41           | DTN.01.03   | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại (Commercial banking)                                  | 3          |                         |
| 42           | DTN.01.09   | Thanh toán quốc tế và Tài trợ ngoại thương (International payment and trade finance) | 2          |                         |
| 43           | DTN.02.12   | Tài chính công ty đa quốc gia (Multinational business finance)                       | 2          |                         |
|              |             | <i>* Các học phần tự chọn (Optional courses)</i>                                     | <b>4</b>   |                         |
| 44           | DTN.02.10   | Quản lý Tài chính công (Public finance management)                                   | 2          | Chọn 2 trong 3 học phần |
| 45           | DCB.05.07   | Hệ thống thông tin quản lý (Information system)                                      | 2          |                         |
| 46           | DTN.02.05   | Hải quan (Customs)   | 2          |                         |

| Số TT | Mã học phần | Học phần   | Số tín chỉ | Ghi chú                    |
|-------|-------------|--|------------|----------------------------|
| 2.3.2 |             | <b>Chuyên ngành Ngân hàng</b>  |            |                            |
| 47    | DTN.01.05   | Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại 1<br>(Commercial banking 1)   | 3          |                            |
| 48    | DTN.01.06   | Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại 2<br>(Commercial banking 2)   | 3          |                            |
| 49    | DTN.01.09   | Thanh toán quốc tế và Tài trợ ngoại thương<br>(International payment and trade finance)                                | 2          |                            |
| 50    | DKT.01.14   | Kế toán Ngân hàng thương mại<br>(Accounting for commercial banking)  | 3          |                            |
| 51    | DQK.01.07   | Marketing ngân hàng thương mại<br>(Commercial bank marketing)  | 2          |                            |
| 52    | DTN.01.07   | Quản trị Ngân hàng thương mại<br>(Commercial banking management)   | 3          |                            |
| 53    | DTN.01.12   | Kỹ năng bán dịch vụ ngân hàng và quản lý<br>quan hệ khách hàng<br>(Selling skills and Customer Relation<br>Management) | 3          |                            |
| 54    | DTN.01.13   | Kỹ năng thẩm định tín dụng<br>(Credit appraisal skills)  | 3          |                            |
| 55    | DTN.01.16   | Quản lý chất lượng dịch vụ của NHTM<br>(Service quality management of commercial<br>banks)                             | 2          |                            |
| 56    | DTN.01.04   | Ngân hàng Trung ương (Central bank)  | 2          |                            |
| 57    | DTN.01.17   | Quản trị rủi ro ngân hàng thương mại<br>(Banking and risk management)  | 2          |                            |
|       |             | <b>* Các học phần tự chọn<br/>(Optional courses)</b>   | <b>4</b>   |                            |
| 58    | DTN.02.04   | Định giá tài sản (Asset pricing studies)   | 2          | Chọn 2 trong<br>3 học phần |
| 59    | DTN.02.08   | Phân tích tài chính doanh nghiệp<br>(Corporate finance analysis)   | 2          |                            |
| 60    | DTN.02.05   | Hải quan (Customs)   | 2          |                            |
| 2.4   |             | <b>Kiến thức bổ trợ</b>  | <b>8</b>   |                            |
| 2.4.1 |             | <b>Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp</b>   |            |                            |
|       |             | <b>* Các học phần bắt buộc<br/>(Compulsory courses)</b>  | <b>6</b>   |                            |

| Số TT        | Mã học phần | Học phần  | Số tín chỉ | Ghi chú                 |
|--------------|-------------|---|------------|-------------------------|
| 61           | DKT.01.18   | Kế toán tài chính 1 (Financial accounting 1)  | 3          |                         |
| 62           | DKT.01.19   | Kế toán tài chính 2 (Financial accounting 2)  | 3          |                         |
|              |             | <i>* Các học phần tự chọn (Optional courses)</i>  | 2          |                         |
| 63           | DQK.02.07   | Quản trị dự án đầu tư (Project management)  | 2          | Chọn 1 trong 2 học phần |
| 64           | DKT.02.02   | Kiểm toán căn bản (Auditing fundamentals)   | 2          |                         |
| <b>2.4.2</b> |             | <b>Chuyên ngành Ngân hàng</b>   |            |                         |
|              |             | <i>* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)</i>                                       | <b>6</b>   |                         |
| 65           | DKT.01.17   | Kế toán tài chính (Financial Accounting)  | 3          |                         |
| 66           | DTN.02.25   | Tài chính doanh nghiệp (Corporate finance analysis)                                       | 3          |                         |
|              |             | <i>* Các học phần tự chọn (Optional courses)</i>  | 2          |                         |
| 67           | DKT.02.05   | Kiểm toán nội bộ Ngân hàng thương mại (Internal audit in commercial banks)                | 2          | Chọn 1 trong 3 học phần |
| 68           | DTN.01.18   | Kế toán Ngân hàng Trung ương (Accounting for Central bank)                                | 2          |                         |
| 69           | DTN.02.10   | Quản lý tài chính công (Public finance management)  | 2          |                         |
| 70           | Ngoại khóa  | Trong quá trình học tập, SV được đi kiến tập, thực hành nghiệp vụ, bankvisit tại các NHTM |            |                         |
| <b>2.5</b>   |             | <b>Thực tập cuối khóa và Luận văn tốt nghiệp</b>  | <b>10</b>  |                         |
| <b>2.5.1</b> |             | <b>Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp</b>  |            |                         |
| 71           | DTN.02.21   | Thực tập cuối khóa (Graduation practice)  | 4          |                         |
| 72           | DTN.02.22   | Luận văn tốt nghiệp (Graduation thesis)   | 6          |                         |
| <b>2.5.2</b> |             | <b>Chuyên ngành Ngân hàng</b>   |            |                         |
| 73           | DTN.01.10   | Thực tập cuối khóa (Graduation practice)  | 4          |                         |
| 74           | DTN.01.11   | Luận văn tốt nghiệp (Graduation thesis)   | 6          |                         |
|              |             | <b>Tổng cộng</b>  | <b>134</b> |                         |

### 5.3 Kế hoạch dạy học.

Kế hoạch dạy học trong 8 học kỳ được mô tả qua bảng sau.

| TT        | Mã HP     | Tên học phần                                  | Số TC     | Phân chia theo năm học, học kỳ |          |          |          |       |   |       |                        | Điều kiện tiên quyết |
|-----------|-----------|---|-----------|--------------------------------|----------|----------|----------|-------|---|-------|------------------------|----------------------|
|           |           |   |           | Năm 1                          |          | Năm 2    |          | Năm 3 |   | Năm 4 |                        |                      |
|           |           |   |           | 1                              | 2        | 3        | 4        | 5     | 6 | 7     | 8                      |                      |
| <b>I</b>  |           | <b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>           | <b>43</b> |                                |          |          |          |       |   |       |                        |                      |
|           |           | <i>*Các học phần bắt buộc</i>                 | <b>41</b> |                                |          |          |          |       |   |       |                        |                      |
| 1         |           | <i>Giáo dục Quốc phòng - An ninh</i>          | <b>8</b>  |                                |          |          |          |       |   |       |                        |                      |
|           | DCB.01.01 | Đường lối quân sự của Đảng Cộng Sản Việt Nam  | 3         | <b>3</b>                       |          |          |          |       |   |       |                        |                      |
|           | DCB.01.02 | Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh        | 2         | <b>2</b>                       |          |          |          |       |   |       |                        |                      |
|           | DCB.01.03 | Quân sự chung và kỹ chiến thuật bộ binh       | 3         | <b>3</b>                       |          |          |          |       |   |       |                        |                      |
| 2         |           | <i>Giáo dục thể chất</i>                      | <b>3</b>  |                                |          |          |          |       |   |       |                        |                      |
|           | DCB.01.09 | Lý thuyết chung và bài tập TDPTC và Chạy ngắn | 1         | <b>1</b>                       |          |          |          |       |   |       |                        |                      |
|           | DCB.01.06 | Bóng chuyền                                   | 1         | <b>1</b>                       |          |          |          |       |   |       |                        |                      |
|           | DCB.01.07 | Cầu lông                                      | 1         | <b>1</b>                       |          |          |          |       |   |       |                        |                      |
| 3         | DCB.03.11 | Triết học Mác - Lênin                         | 3         |                                | <b>3</b> |          |          |       |   |       |                        |                      |
| 4         | DCB.03.12 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin                 | 2         |                                |          | <b>2</b> |          |       |   |       | DCB.03.11              |                      |
| 5         | DCB.03.13 | Chủ nghĩa xã hội khoa học                     | 2         |                                |          |          | <b>2</b> |       |   |       | DCB.03.11<br>DCB.03.12 |                      |
| 6         | DCB.03.14 | Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam                | 2         |                                | <b>2</b> |          |          |       |   |       |                        |                      |
| 7         | DCB.03.05 | Tư tưởng Hồ Chí Minh                          | 2         | <b>2</b>                       |          |          |          |       |   |       |                        |                      |
| 8         | DCB.04.06 | Tiếng Anh 1                                   | 4         | <b>4</b>                       |          |          |          |       |   |       |                        |                      |
| 9         | DCB.04.07 | Tiếng Anh 2                                   | 4         |                                |          | <b>4</b> |          |       |   |       | DCB.04.06              |                      |
| 10        | DCB.05.11 | Tin học 1                                     | 2         | <b>2</b>                       |          |          |          |       |   |       |                        |                      |
| 11        | DCB.05.12 | Tin học 2                                     | 2         |                                |          |          | <b>2</b> |       |   |       | DCB.05.11              |                      |
| 12        | DCB.05.14 | Toán cao cấp                                  | 3         |                                | <b>3</b> |          |          |       |   |       |                        |                      |
| 13        | DCB.05.15 | Lý thuyết xác suất và Thống kê toán           | 2         |                                | <b>2</b> |          |          |       |   |       | DCB.05.14              |                      |
| 14        | DCB.03.06 | Pháp luật đại cương                           | 2         |                                | <b>2</b> |          |          |       |   |       |                        |                      |
|           |           | <i>* Các học phần tự chọn</i>                 | <b>2</b>  |                                |          |          |          |       |   |       |                        |                      |
| 15        | DCB.03.08 | Xã hội học                                    | 2         |                                |          |          |          |       |   |       |                        |                      |
| 16        | DCB.02.10 | Kỹ năng thuyết trình và soạn thảo văn bản     | 2         |                                |          | <b>2</b> |          |       |   |       |                        |                      |
| <b>II</b> |           | <b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>       | <b>91</b> |                                |          |          |          |       |   |       |                        |                      |

|       |           |                                     |    |   |   |   |   |   |   |  |
|-------|-----------|-------------------------------------|----|---|---|---|---|---|---|--|
| 2.1   |           | <b>Kiến thức cơ sở (khối ngành)</b> | 8  |   |   |   |   |   |   |  |
|       |           | <i>* Các học phần bắt buộc</i>      | 6  |   |   |   |   |   |   |  |
| 17    | DCB.02.04 | Kinh tế vĩ mô                       | 3  | 3 |   |   |   |   |   | DCB.03.12  |
| 18    | DCB.02.03 | Kinh tế vi mô                       | 3  |   | 3 |   |   |   |   | DCB.03.12  |
|       |           | <i>* Các học phần tự chọn</i>       | 2  |   |   |   |   |   |   |  |
| 19    | DCB.02.01 | Kinh tế phát triển                  | 2  |   |   | 2 |   |   |   | DCB.02.04  |
| 20    | DCB.02.02 | Kinh tế quốc tế                     | 2  |   |   |   |   |   |   | DCB.02.03  |
| 2.2   |           | <b>Kiến thức cơ sở ngành</b>        | 33 |   |   |   |   |   |   |  |
| 21    | DTN.02.07 | Lý thuyết tài chính - tiền tệ       | 3  |   | 3 |   |   |   |   | DCB.02.04  |
| 22    | DCB.02.06 | Nguyên lý thống kê                  | 2  |   | 2 |   |   |   |   |  |
| 23    | DKT.01.20 | Nguyên lý kế toán                   | 3  |   | 3 |   |   |   |   | DCB.02.06  |
| 24    | DTN.02.18 | Thị trường tài chính                | 2  |   |   | 2 |   |   |   | DTN.02.07  |
| 25    | DTN.02.19 | Thuế                                | 2  |   |   |   | 2 |   |   | DTN.02.07  |
| 26    | DTN.02.01 | Bảo hiểm                            | 2  |   |   |   | 2 |   |   | DTN.02.07  |
| 27    | DQK.01.05 | Marketing căn bản                   | 2  |   | 2 |   |   |   |   |  |
| 28    | DQK.02.08 | Quản trị học                        | 2  |   |   |   |   |   |   |  |
| 29    | DCB.04.08 | Tiếng Anh 3                         | 4  |   |   |   | 4 |   |   | DCB.04.06<br>DCB.04.07                           |
| 30    | DCB.04.09 | Tiếng Anh 4                         | 4  |   |   |   |   | 4 |   | DCB.04.06<br>DCB.04.07<br>DCB.04.08              |
| 31    | DCB.04.10 | Tiếng Anh 5                         | 4  |   |   |   |   |   | 4 | DCB.04.06<br>DCB.04.07<br>DCB.04.08<br>DCB.04.09 |
| 32    | DCB.03.07 | Pháp luật kinh tế                   | 3  |   |   |   | 3 |   |   | DCB.03.06  |
| 2.3   |           | <b>Kiến thức chuyên ngành</b>       | 32 |   |   |   |   |   |   |  |
| 2.3.1 |           | <b>Chuyên ngành TCDN</b>            |    |   |   |   |   |   |   |  |
|       |           | <i>* Các học phần bắt buộc</i>      | 28 |   |   |   |   |   |   |  |
| 33    | DTN.02.04 | Định giá tài sản                    | 2  |   |   |   | 2 |   |   |  |
| 34    | DTN.02.13 | Tài chính doanh nghiệp 1            | 3  |   |   | 3 |   |   |   | DTN.02.07  |
| 35    | DTN.02.26 | Tài chính doanh nghiệp 2            | 3  |   |   |   | 3 |   |   | DTN.02.13  |

|              |           |                                   |           |  |  |  |   |   |   |   |  |                        |
|--------------|-----------|-----------------------------------|-----------|--|--|--|---|---|---|---|--|------------------------|
| 36           | DTN.02.15 | Tài chính doanh nghiệp 3          | 3         |  |  |  |   |   | 3 |   |  | DTN.02.26              |
| 37           | DTN.02.20 | Tài chính doanh nghiệp 4          | 2         |  |  |  |   |   |   | 2 |  | DTN.02.15              |
| 38           | DTN.02.09 | Phân tích tài chính doanh nghiệp  | 3         |  |  |  |   |   |   | 3 |  | DTN.02.15              |
| 39           | DTN.02.24 | Đầu tư tài chính                  | 3         |  |  |  |   |   |   | 3 |  | DTN.02.18              |
| 40           | DTN.02.17 | Tài chính quốc tế                 | 2         |  |  |  |   |   | 2 |   |  | DTN.02.07              |
| 41           | DTN.01.03 | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại    | 3         |  |  |  | 3 |   |   |   |  | DTN.02.07              |
| 42           | DTN.01.09 | TT quốc tế và TT ngoại thương     | 2         |  |  |  |   |   |   | 2 |  | DTN.02.07              |
| 43           | DTN.02.12 | Tài chính công ty đa quốc gia     | 2         |  |  |  |   |   |   | 2 |  |                        |
|              |           | <b>* Các học phần tự chọn</b>     | <b>4</b>  |  |  |  |   |   |   |   |  |                        |
| 44           | DTN.02.10 | Quản lý tài chính công            | 2         |  |  |  |   |   |   |   |  | DTN.02.07              |
| 45           | DCB.05.07 | Hệ thống thông tin quản lý        | 2         |  |  |  |   | 4 |   |   |  |                        |
| 46           | DTN.02.05 | Hải Quan                          | 2         |  |  |  |   |   |   |   |  | DTN.02.07              |
| <b>2.3.1</b> |           | <b>Chuyên ngành Ngân hàng</b>     |           |  |  |  |   |   |   |   |  |                        |
|              |           | <b>*Các học phần bắt buộc</b>     | <b>28</b> |  |  |  |   |   |   |   |  |                        |
| 47           | DTN.01.05 | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại 1  | 3         |  |  |  | 3 |   |   |   |  | DTN.02.07              |
| 48           | DTN.01.06 | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại 2  | 3         |  |  |  |   | 3 |   |   |  | DTN.01.05              |
| 49           | DTN.01.09 | TT quốc tế và TT ngoại thương     | 2         |  |  |  |   | 2 |   |   |  | DTN.02.07              |
| 50           | DKT.01.14 | Kế toán ngân hàng thương mại      | 3         |  |  |  |   |   |   | 3 |  | DKT.01.20              |
| 51           | DQK.01.07 | Marketing NHTM                    | 2         |  |  |  |   | 2 |   |   |  | DQK.01.05              |
| 52           | DTN.01.07 | Quản trị ngân hàng thương mại     | 3         |  |  |  |   |   |   | 3 |  | DTN.01.05<br>DTN.01.06 |
| 53           | DTN.01.12 | Kỹ năng bán DVNH và QL quan hệ KH | 3         |  |  |  |   |   |   | 3 |  | DTN.01.05<br>DTN.01.06 |
| 54           | DTN.01.13 | Kỹ năng thẩm định tín dụng        | 3         |  |  |  |   |   |   | 3 |  | DTN.01.06              |
| 55           | DTN.01.16 | Quản lý chất lượng DV của NHTM    | 2         |  |  |  |   |   | 2 |   |  | DTN.01.05<br>DTN.01.06 |
| 56           | DTN.01.04 | Ngân hàng Trung ương              | 2         |  |  |  |   |   |   | 2 |  | DTN.02.07              |
| 57           | DTN.01.17 | Quản trị rủi ro NHTM              | 2         |  |  |  |   |   |   | 2 |  | DTN.01.05<br>DTN.01.06 |

|              |           |   |           |  |  |          |          |          |  |                                     |
|--------------|-----------|---|-----------|--|--|----------|----------|----------|--|-------------------------------------|
|              |           | <i>* Các học phần tự chọn</i>   | <b>4</b>  |  |  |          |          |          |  |                                     |
| 58           | DTN.02.04 | Định giá tài sản  | 2         |  |  | <b>2</b> |          |          |  | DTN.02.07                           |
| 59           | DTN.02.08 | Phân tích tài chính doanh nghiệp  | 2         |  |  |          | <b>2</b> |          |  | DTN.02.25                           |
| 60           | DTN.02.05 | Hải Quan  | 2         |  |  |          |          |          |  | DTN.02.07                           |
| <b>2.4</b>   |           | <b>Kiến thức bổ trợ</b>   | <b>8</b>  |  |  |          |          |          |  |                                     |
| <b>2.4.1</b> |           | <b>Chuyên ngành TCDN</b>  |           |  |  |          |          |          |  |                                     |
|              |           | <i>* Các học phần bắt buộc</i>  | <b>6</b>  |  |  |          |          |          |  |                                     |
| 61           | DKT.01.18 | Kế toán tài chính 1   | 3         |  |  | <b>3</b> |          |          |  | DKT.01.20                           |
| 62           | DKT.01.19 | Kế toán tài chính 2   | 3         |  |  |          | <b>3</b> |          |  | DKT.01.18                           |
|              |           | <i>* Các học phần tự chọn</i>   | <b>2</b>  |  |  |          |          |          |  |                                     |
| 63           | DQK.02.07 | Quản trị dự án đầu tư   | 2         |  |  |          |          |          |  |                                     |
| 64           | DKT.02.02 | Kiểm toán căn bản   | 2         |  |  |          | <b>2</b> |          |  | DKT.01.18<br>DKT.01.19              |
| <b>2.4.1</b> |           | <b>Chuyên ngành Ngân hàng</b>   |           |  |  |          |          |          |  |                                     |
|              |           | <i>* Các học phần bắt buộc</i>  | <b>6</b>  |  |  |          |          |          |  |                                     |
| 65           | DKT.01.17 | Kế toán tài chính   | 3         |  |  |          | <b>3</b> |          |  | DKT.01.20                           |
| 66           | DTN.02.25 | Tài chính doanh nghiệp  | 3         |  |  |          | <b>3</b> |          |  | DTN.02.07                           |
|              |           | <i>* Các học phần tự chọn</i>   | <b>2</b>  |  |  |          |          |          |  |                                     |
| 67           | DKT.02.05 | Kiểm toán nội bộ NHTM   | 2         |  |  |          | <b>2</b> |          |  | DTN.01.05<br>DTN.01.06              |
| 68           | DTN.01.18 | Kế toán Ngân hàng Trung ương  | 2         |  |  |          |          |          |  |                                     |
| 69           | DTN.02.10 | Quản lý tài chính công  | 2         |  |  |          |          |          |  | DTN.02.07                           |
| <b>70</b>    |           | Trong quá trình học tập, SV được đi kiến tập, thực hành nghiệp vụ, bankvisit tại các NHTM |           |  |  |          |          |          |  |                                     |
| <b>2.5</b>   |           | <b>TT cuối khóa và Luận văn TN</b>  | <b>10</b> |  |  |          |          |          |  |                                     |
| <b>2.5.1</b> |           | <b>Chuyên ngành TCDN</b>  |           |  |  |          |          |          |  |                                     |
| 71           | DTN.02.21 | Thực tập cuối khóa  | 4         |  |  |          |          | <b>4</b> |  | DTN.02.13<br>DTN.02.15<br>DTN.02.26 |
| 72           | DTN.02.22 | Khóa luận tốt nghiệp  | 6         |  |  |          |          | <b>6</b> |  | DTN.02.21                           |
| <b>2.5.1</b> |           | <b>Chuyên ngành Ngân hàng</b>   |           |  |  |          |          |          |  |                                     |

|    |           |                      |                 |           |           |           |           |           |           |           |           |                                     |
|----|-----------|----------------------|-----------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-------------------------------------|
| 73 | DTN.01.10 | Thực tập cuối khóa   | 4               |           |           |           |           |           |           |           | 4         | DTN.01.05<br>DTN.01.06<br>DTN.01.07 |
| 74 | DTN.01.11 | Khóa luận tốt nghiệp | 6               |           |           |           |           |           |           |           | 6         | DTN.01.10                           |
|    |           | <b>Tổng cộng</b>     | <b>13<br/>4</b> | <b>19</b> | <b>17</b> | <b>19</b> | <b>19</b> | <b>28</b> | <b>18</b> | <b>18</b> | <b>10</b> |                                     |

## VI. MA TRẬN KỸ NĂNG.

### 6.1 Ma trận đóng góp của các khối kiến thức vào mức độ đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT

Ma trận đóng góp của các khối kiến thức vào mức độ đạt chuẩn đầu ra được mô tả qua bảng sau.

*Chú thích: Mức độ đóng góp của các khối kiến thức vào mức độ đạt CDR ( PLOs) được xác định cụ thể như sau: L ( Low) – CLO có đóng góp ít ;M (Medium) – CLO có đóng góp vừa; H (High) – CLO có đóng góp nhiều vào PLO*

| CHUẨN ĐẦU RA<br>KHỐI KIẾN THỨC |  | Kiến thức |       |       |       |       | Kỹ năng |       |       | TC, TCTN |       |
|--------------------------------|--|-----------|-------|-------|-------|-------|---------|-------|-------|----------|-------|
|                                |  | PLO 1     | PLO 2 | PLO 3 | PLO 4 | PLO 5 | PLO 6   | PLO 7 | PLO 8 | PLO9     | PLO10 |
| KIẾN THỨC GD ĐẠI CƯƠNG         | Lý luận chính trị                          | H         |       |       |       |       |         | M     | M     | H        |       |
|                                | Khoa học tự nhiên, tin học                 | H         |       |       |       |       | H       | M     | M     | M        | M     |
|                                | Ngoại ngữ                                  |           |       |       |       |       | H       | M     | M     | M        |       |
|                                | Giáo dục thể chất                          |           |       |       |       |       |         |       | M     | M        |       |
|                                | Quốc phòng - An ninh                       | M         |       |       |       |       |         |       | M     | M        |       |
| KIẾN THỨC GD CHUYÊN NGHIỆP     | Kiến thức cơ sở khối ngành                 |           | H     |       |       |       |         | M     | M     | M        | M     |
|                                | Kiến thức cơ sở ngành                      |           | H     |       |       |       |         | M     | M     | M        | M     |
|                                | Kiến thức chuyên ngành                     |           |       | H     | H     | H     |         | H     | H     | M        | H     |
|                                | Kiến thức bổ trợ                           |           |       | M     | M     | M     | M       | M     | M     | M        | M     |
|                                | Thực tập cuối khóa và Khóa luận tốt nghiệp | M         | M     | H     | H     | H     | H       | H     | H     | H        | H     |
|                                |  | M         | M     | H     | H     | H     | H       | H     | H     | H        | H     |



| TT | Mã HP | Tên học phần | Số TC | PLOs (10)     |   |   |   |             |   |   |   |           |    |
|----|-------|--------------|-------|---------------|---|---|---|-------------|---|---|---|-----------|----|
|    |       |              |       | Kiến thức (5) |   |   |   | Kỹ năng (6) |   |   |   | TC&TN (3) |    |
|    |       |              |       | 1             | 2 | 3 | 4 | 5           | 6 | 7 | 8 | 9         | 10 |

**Trên cơ sở chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra, ma trận mapping và các học phần được xây dựng như sau:**

*Chú thích: Mức độ đóng góp của các học phần vào mức độ đạt CDR ( PLOs) được xác định cụ thể như sau: L ( Low) – CLO có đóng góp ít ;M (Medium) – CLO có đóng góp vừa; H (High) – CLO có đóng góp nhiều vào PLO*

|          |               |   |     |   |  |  |  |  |  |   |   |   |   |
|----------|---------------|---|-----|---|--|--|--|--|--|---|---|---|---|
|          |               | <b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ</b>  | 134 |   |  |  |  |  |  |   |   |   |   |
| <b>I</b> |               | <b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (General Knowledge)</b>                                 | 43  |   |  |  |  |  |  |   |   |   |   |
|          |               | <i>* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)</i>                                     | 41  |   |  |  |  |  |  |   |   |   |   |
|          |               | <i>Lý luận chính trị</i>  | 13  |   |  |  |  |  |  |   |   |   |   |
| 1        | DCB.03.1<br>1 | Triết học Mác - Lê-nin<br>(Philosophy of Marxism - Leninism)                            | 3   | H |  |  |  |  |  | M |   | M |   |
| 2        | DCB.03.1<br>2 | Kinh tế chính trị Mác - Lê-nin<br>(Political economics of Marxism - Leninism 2)         | 2   | H |  |  |  |  |  | M |   | M |   |
| 3        | DCB.03.1<br>3 | Chủ nghĩa xã hội khoa học<br>(Scientific Socialism)                                     | 2   | M |  |  |  |  |  | M |   | M |   |
| 4        | DCB.03.0<br>5 | Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)   | 2   | H |  |  |  |  |  |   | M | M |   |
| 5        | DCB.03.1<br>4 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam  | 2   | M |  |  |  |  |  | M |   | M |   |
|          |               | <b><i>Khoa học tự nhiên, tin học</i></b>  | 9   |   |  |  |  |  |  |   |   |   |   |
| 6        | DCB.05.1<br>4 | Toán cao cấp (Advanced mathematics)   | 2   | M |  |  |  |  |  | M |   |   | M |
| 7        | DCB.05.1<br>5 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán (Theory of probability and mathematical statistics) | 3   | M |  |  |  |  |  | M |   | M |   |
| M8       | DCB.05.1<br>1 | Tin học 1   | 2   | M |  |  |  |  |  | H |   |   | M |
| 9        | DCB.05.1<br>2 | Tin học 2   | 2   | M |  |  |  |  |  | H |   |   | M |
|          |               | <b><i>Ngoại ngữ</i></b>   | 2   |   |  |  |  |  |  |   |   |   |   |
| 10       | DCB.04.0<br>6 | Tiếng Anh 1 (English 1)   | 8   | M |  |  |  |  |  | H |   |   | M |

|     |               |  |    |   |  |  |  |  |   |   |   |   |   |
|-----|---------------|--|----|---|--|--|--|--|---|---|---|---|---|
| 11  | DCB.04.0<br>7 | Tiếng Anh 2 (English 2)  | 4  | M |  |  |  |  | H |   |   |   | M |
|     |               | <b>Khoa học xã hội</b>   | 4  |   |  |  |  |  |   |   |   |   |   |
| 12  | DCB.03.0<br>6 | Pháp luật đại cương<br>(General law)   | 11 | H |  |  |  |  |   | M | M | H |   |
| 13  |               | <b>Giáo dục Thể chất<br/>(Physical education)</b>  | 3  |   |  |  |  |  |   |   |   |   |   |
|     | DCB.01.0<br>9 | Lý thuyết chung và bài tập<br>TDPTC & Chạy ngắn  | 1  |   |  |  |  |  |   |   | M | M |   |
|     | DCB.01.0<br>6 | Bóng chuyền  | 1  |   |  |  |  |  |   |   | M | M |   |
|     | DCB.01.0<br>7 | Cầu lông   | 1  |   |  |  |  |  |   |   | M | M |   |
| 14  |               | <b>Giáo dục Quốc phòng - An<br/>ninh<br/>(National defense and<br/>security education)</b> | 8  |   |  |  |  |  |   |   |   |   |   |
|     | DCB.01.0<br>1 | Đường lối quân sự của<br>Đảng CS Việt Nam  | 3  | M |  |  |  |  |   | M |   | H |   |
|     | DCB.01.0<br>2 | Công tác quốc phòng, quân<br>sự - an ninh  | 2  | M |  |  |  |  |   | M |   | M |   |
|     | DCB.01.0<br>3 | Quân sự chung và Kỹ chiến<br>thuật bộ binh   | 3  | M |  |  |  |  |   | M |   | M |   |
|     |               | <b>* Các học phần tự chọn<br/>(Optional courses)</b>                                       | 2  |   |  |  |  |  |   |   |   |   |   |
| 15  | DCB.03.0<br>8 | Xã hội học (Sociology)   | 2  | M |  |  |  |  |   | M | M | M |   |
| 16  | DCB.02.1<br>0 | Kỹ năng thuyết trình và<br>soạn thảo văn bản<br>(Presentation and Writing<br>Skills)       | 2  | M |  |  |  |  |   | H |   | M | M |
| II  |               | <b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC<br/>CHUYÊN NGHIỆP</b>  | 81 |   |  |  |  |  |   |   |   |   |   |
| 2.1 |               | <b>Kiến thức cơ sở khối<br/>ngành</b>  | 8  |   |  |  |  |  |   |   |   |   |   |

|            |               |  |           |  |   |  |  |   |   |   |   |   |   |
|------------|---------------|--|-----------|--|---|--|--|---|---|---|---|---|---|
|            |               | <i>* Các học phần bắt buộc<br/>(Compulsory courses)</i>        | 6         |  |   |  |  |   |   |   |   |   |   |
| 17         | DCB.02.0<br>4 | Kinh tế vĩ mô<br>(Macroeconomics)                              | 3         |  | H |  |  |   |   | M |   |   | M |
| 18         | DCB.02.0<br>3 | Kinh tế vi mô<br>(Microeconomics)                              | 3         |  | H |  |  |   |   | M |   |   | M |
|            |               | <i>* Các học phần tự chọn<br/>(Optional courses)</i>           | 2         |  |   |  |  |   |   |   |   |   |   |
| 19         | DCB.02.0<br>1 | Kinh tế phát triển<br>(Development economics)                  | 2         |  | M |  |  |   |   | M |   |   | M |
| 20         | DCB.02.0<br>2 | Kinh tế quốc tế<br>(International economics)                   | 2         |  | M |  |  |   |   | M |   |   | M |
| <b>2.2</b> |               | <b>Kiến thức cơ sở ngành</b>                                   | <b>33</b> |  |   |  |  |   |   |   |   |   |   |
| 21         | DTN.02.0<br>7 | Lý thuyết Tài chính - tiền tệ<br>(Theory of finance and money) | 3         |  | M |  |  | M |   |   |   |   | M |
| 22         | DCB.02.0<br>6 | Nguyên lý thống kê<br>(Theory of statistics)                   | 2         |  | M |  |  |   |   | M |   | M |   |
| 23         | DKT.01.2<br>0 | Nguyên lý kế toán (Theory of Accounting)                       | 3         |  | H |  |  | M |   |   |   |   | M |
| 24         | DTN.02.1<br>8 | Thị trường tài chính<br>(Financial market)                     | 2         |  | H |  |  | M |   |   | M |   | M |
| 25         | DTN.02.1<br>9 | Thuế (Taxation)  | 2         |  | H |  |  | M |   |   | M |   | M |
| 26         | DTN.02.0<br>1 | Bảo hiểm (Insurance)   | 2         |  | M |  |  | M |   |   | M |   | M |
| 27         | DQK.01.0<br>5 | Marketing căn bản<br>(Essentials of marketing)                 | 2         |  | M |  |  |   |   |   | M | M | M |
| 28         | DQK.02.0<br>8 | Quản trị học (Management studies)                              | 2         |  | M |  |  |   |   |   | M | M | M |
| 29         | DCB.04.0<br>8 | Tiếng Anh 3 (English 3)  | 4         |  | M |  |  |   | H |   | M | M | M |
| 30         | DCB.04.0<br>9 | Tiếng Anh 4 (English 4)  | 4         |  | M |  |  |   | H |   |   |   | M |

|              |           |  |           |  |   |   |   |  |   |   |   |   |
|--------------|-----------|--|-----------|--|---|---|---|--|---|---|---|---|
| 31           | DCB.04.10 | Tiếng Anh 5 (English 5)  | 4         |  | M |   |   |  | H |   |   | M |
| 32           | DCB.03.07 | Pháp luật kinh tế (Economic law)   | 3         |  | H |   |   |  |   | M |   | H |
| <b>2.3</b>   |           | <b>Kiến thức chuyên ngành</b>  | <b>32</b> |  |   |   |   |  |   |   |   |   |
| <b>2.3.1</b> |           | <b>Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp</b>   | <b>28</b> |  |   |   |   |  |   |   |   |   |
|              |           | <i>* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)</i>                                  |           |  |   |   |   |  |   |   |   |   |
| 33           | DTN.02.04 | Định giá tài sản (Asset pricing studies)   | 3         |  | H |   | H |  |   |   | H | H |
| 34           | DTN.02.13 | Tài chính doanh nghiệp 1 (Corporate finance 1)                                       | 3         |  | H |   | M |  |   |   | M | H |
| 35           | DTN.02.26 | Tài chính doanh nghiệp 2 (Corporate finance 2)                                       | 3         |  | H |   | H |  |   | H | H | H |
| 36           | DTN.02.15 | Tài chính doanh nghiệp 3 (Corporate finance 3)                                       | 2         |  | H |   | H |  |   |   | M | M |
| 37           | DTN.02.20 | Tài chính doanh nghiệp 4 (Corporate finance 4)                                       | 2         |  | M | M | H |  |   | M | M | H |
| 38           | DTN.02.09 | Phân tích tài chính doanh nghiệp (Corporate finance analysis)                        | 3         |  | H | H | M |  |   | H | H | H |
| 39           | DTN.02.24 | Đầu tư tài chính (Financial investment)  | 3         |  | H |   | M |  |   |   | M | M |
| 40           | DTN.02.17 | Tài chính quốc tế (International finance)  | 2         |  | M |   | M |  |   |   |   | H |
| 41           | DTN.01.03 | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại (Commercial banking)                                  | 3         |  | H |   | H |  |   | H | H | H |
| 42           | DTN.01.09 | Thanh toán quốc tế và Tài trợ ngoại thương (International payment and trade finance) | 2         |  | H |   | H |  |   | H | H | H |

|                   |               |   |   |  |  |  |   |   |  |   |   |  |  |   |  |   |  |  |  |   |
|-------------------|---------------|---|---|--|--|--|---|---|--|---|---|--|--|---|--|---|--|--|--|---|
| 43                | DTN.02.1<br>2 | Tài chính công ty đa quốc gia<br>(Multinational business finance)                             | 2 |  |  |  | M | H |  |   |   |  |  |   |  |   |  |  |  | H |
|                   |               | <i>* Các học phần tự chọn<br/>(Optional courses)</i>  | 4 |  |  |  |   |   |  |   |   |  |  |   |  |   |  |  |  |   |
| 44                | DTN.02.1<br>0 | Quản lý Tài chính công<br>(Public finance management)   | 2 |  |  |  | H |   |  | M |   |  |  | M |  | H |  |  |  | H |
| 45                | DCB.05.0<br>7 | Hệ thống thông tin quản lý<br>(Information system)  | 2 |  |  |  | M |   |  | M |   |  |  | M |  |   |  |  |  | M |
| 46                | DTN.02.0<br>5 | Hải quan<br>(Customs)   | 2 |  |  |  | H |   |  | H |   |  |  | H |  |   |  |  |  | H |
| <b>2.3.<br/>2</b> |               | <b>Chuyên ngành Ngân hàng</b>   |   |  |  |  |   |   |  |   |   |  |  |   |  |   |  |  |  |   |
| 47                | DTN.01.0<br>5 | Nghiệp vụ Ngân hàng<br>thương mại 1 (Commercial<br>banking 1)                                 | 3 |  |  |  | H |   |  | M |   |  |  | M |  | M |  |  |  | M |
| 48                | DTN.01.0<br>6 | Nghiệp vụ Ngân hàng<br>thương mại 2 (Commercial<br>banking 2)                                 | 3 |  |  |  | H |   |  | M |   |  |  | M |  | M |  |  |  | M |
| 49                | DTN.01.0<br>9 | Thanh toán quốc tế và Tài<br>trợ ngoại thương<br>(International payment and<br>trade finance) | 2 |  |  |  | H |   |  | H |   |  |  | H |  | H |  |  |  | H |
| 50                | DKT.01.1<br>4 | Kế toán Ngân hàng thương<br>mại<br>(Accounting for<br>commercial banking)                     | 3 |  |  |  | H | H |  |   |   |  |  | M |  | M |  |  |  | M |
| 51                | DQK.01.0<br>7 | Marketing ngân hàng<br>thương mại<br>(Commercial bank<br>marketing)                           | 2 |  |  |  |   |   |  | M |   |  |  |   |  | M |  |  |  | M |
| 52                | DTN.01.0<br>7 | Quản trị Ngân hàng thương<br>mại<br>(Commercial banking<br>management)                        | 3 |  |  |  |   |   |  | H | H |  |  | H |  | H |  |  |  | H |

|              |               |   |   |  |  |  |   |   |   |   |   |   |   |  |   |   |
|--------------|---------------|---|---|--|--|--|---|---|---|---|---|---|---|--|---|---|
| 53           | DTN.01.1<br>2 | Kỹ năng bán dịch vụ ngân hàng và quản lý quan hệ khách hàng (Selling skills and Customer Relation Management) | 2 |  |  |  | M |   | H |   | H |   | H |  |   | M |
| M5<br>4      | DTN.01.1<br>3 | Kỹ năng thẩm định tín dụng (Credit appraisal skills)  | 2 |  |  |  | H |   | H |   | M |   | M |  | M | M |
| 55           | DTN.01.1<br>6 | Quản lý chất lượng dịch vụ của NHTM (Service quality management of commercial banks)                          | 3 |  |  |  | H |   | H |   | H |   | H |  |   | H |
| 56           | DTN.01.0<br>4 | Ngân hàng Trung ương (Central bank)   | 2 |  |  |  |   | M | M |   | M |   | M |  |   | M |
| 57           | DTN.01.1<br>7 | Quản trị rủi ro ngân hàng (Banking and risk management)   | 2 |  |  |  |   | H | H |   | M |   | M |  |   | M |
|              |               | <b>* Các học phần tự chọn (Optional courses)</b>  | 4 |  |  |  |   |   |   |   |   |   |   |  |   |   |
| 58           | DTN.02.0<br>4 | Định giá tài sản (Asset pricing studies)  | 2 |  |  |  | M |   | H | H |   |   | H |  |   | H |
| 59           | DTN.02.0<br>8 | Phân tích tài chính doanh nghiệp (Corporate finance analysis)   | 2 |  |  |  | H |   | H | H |   | H | H |  |   | H |
| 60           | DTN.02.0<br>5 | Hải quan (Customs)  | 2 |  |  |  | H |   | H |   |   |   | H |  |   | H |
| <b>2.4</b>   |               | <b>Kiến thức bổ trợ</b>   | 8 |  |  |  |   |   |   |   |   |   |   |  |   |   |
| <b>2.4.1</b> |               | <b>Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp</b>  |   |  |  |  |   |   |   |   |   |   |   |  |   |   |
|              |               | <b>* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)</b>   | 6 |  |  |  |   |   |   |   |   |   |   |  |   |   |
| 61           | DKT.01.1<br>8 | Kế toán tài chính 1 (Financial accounting 1)  | 3 |  |  |  | M |   | H |   |   |   |   |  | H | H |
| 62           | DKT.01.1<br>9 | Kế toán tài chính 2 (Financial accounting 2)  | 3 |  |  |  | M |   | H |   |   |   |   |  | H | H |

|              |            |   |    |  |  |   |  |   |   |   |   |   |   |
|--------------|------------|---|----|--|--|---|--|---|---|---|---|---|---|
|              |            | <i>* Các học phần tự chọn (Optional courses)</i>  | 2  |  |  |   |  |   |   |   |   |   |   |
| 63           | DQK.02.07  | Quản trị dự án đầu tư (Project management)  | 2  |  |  | M |  | M |   |   | M |   | M |
| 64           | DKT.02.02  | Kiểm toán căn bản (Auditing fundamentals)   | 2  |  |  | M |  | M |   |   |   | M |   |
| <b>2.4.2</b> |            | <b>Chuyên ngành Ngân hàng</b>   |    |  |  |   |  |   |   |   |   |   |   |
|              |            | <i>* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)</i>                                       | 6  |  |  |   |  |   |   |   |   |   |   |
| 65           | DKT.01.17  | Kế toán tài chính (Financial Accounting)  | 3  |  |  | M |  | H |   |   |   | H | H |
| 66           | DTN.02.25  | Tài chính doanh nghiệp (Corporate finance analysis)                                       | 3  |  |  | H |  | M |   |   | M |   | H |
|              |            | <i>* Các học phần tự chọn (Optional courses)</i>  | 2  |  |  |   |  |   |   |   |   |   |   |
| 67           | DKT.02.05  | Kiểm toán nội bộ Ngân hàng thương mại (Internal audit in commercial banks)                | 2  |  |  |   |  | M | M |   | M | M | M |
| 68           | DTN.01.18  | Kế toán Ngân hàng Trung ương (Accounting for Central bank)                                | 2  |  |  | M |  | M |   |   | M | M |   |
| 69           | DTN.02.10  | Quản lý tài chính công (Public finance management)  | 2  |  |  | H |  |   | M |   | M | H | H |
| 70           | Ngoại khóa | Trong quá trình học tập, SV được đi kiến tập, thực hành nghiệp vụ, bankvisit tại các NHTM |    |  |  |   |  | H | H | M | H | H | M |
| 2.5          |            | <b>Thực tập cuối khóa và Luận văn tốt nghiệp</b>  | 10 |  |  |   |  |   |   |   |   |   |   |
| 2.5.1        |            | <b>Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp</b>  |    |  |  |   |  |   |   |   |   |   |   |



|                   |               |   |     |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|-------------------|---------------|---|-----|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 71                | DTN.02.2<br>1 | Thực tập cuối khóa<br>(Graduation practice) | 4   | M | M | H | H | H | H | H | H | H | H |
| 72                | DTN.02.2<br>2 | Luận văn tốt nghiệp<br>(Graduation thesis)  | 6   | M | M | M | H | H | M | H | H | M | M |
| <b>2.5.<br/>2</b> |               | <b>Chuyên ngành Ngân hàng</b>               |     |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 73                | DTN.01.1<br>0 | Thực tập cuối khóa<br>(Graduation practice) | 4   |   | M | H | H | H | H | H | H | H | H |
| 74                | DTN.01.1<br>1 | Luận văn tốt nghiệp<br>(Graduation thesis)  | 6   | M | M | H | H | H | M | H | H | H | M |
|                   |               | <b>Tổng cộng</b>                            | 134 |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |

## VII. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC, KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

### 7.1 Phương pháp dạy học

#### 7.1.1 Phương pháp dạy học được sử dụng

##### *Phương pháp dạy học được sử dụng*

| STT | Phương pháp dạy học   | Mục đích   |
|-----|---|--|
| 1   | Thuyết giảng (Trực tiếp, Online)<br><i>Phạm vi: Áp dụng cho tất cả các học phần (trừ HP GD thể chất)</i>  | Cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức nền tảng của môn học một cách khoa học, logic.   |
| 2   | Dạy & học thực hành (trong phòng máy tính, sân bãi, thao trường)<br><i>Phạm vi: Áp dụng đối với các học phần GD quốc phòng, GD thể chất, tin học, Tiếng Anh</i> | Giúp sinh viên có kỹ năng sử dụng công cụ để thực hiện các nội dung môn học.               |
| 3   | Dạy học trải nghiệm: Kiến tập, thực tập tại doanh nghiệp<br><i>Phạm vi: Áp dụng đối với các HP chuyên ngành chuyên sâu, Thực tập cuối khóa và KLTN</i>          | Giúp SV hiểu rõ các nội dung môn học ứng dụng vào các vấn đề thực tiễn trong doanh nghiệp. |
| 4   | Hướng dẫn tự học, tự nghiên cứu:  | Giúp SV phát triển khả năng tư duy   |

|    |   |   |
|----|---|---|
|    | <i>Phạm vi: Áp dụng cho tất cả các học phần</i>   | độc lập, giúp người học khám phá lĩnh vực kiến thức mới mà học đam mê   |
| 5  | Tổ chức học tập theo nhóm (Group-based learning)<br><i>Phạm vi: Áp dụng đối với tất cả các học phần</i>       | Rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng giao tiếp cho SV   |
| 6  | Thảo luận (Seminar)<br><i>Phạm vi: Áp dụng đối với các học phần thuộc nhóm KT cơ sở ngành và chuyên ngành</i> | Rèn luyện kỹ năng tìm kiếm tài liệu, kỹ năng phân tích, kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm, kỹ năng tự học, cập nhật kiến thức cho SV  |
| 7  | Lớp học đảo ngược (Flipped classroom)   | PHƯƠNG PHÁP NỖY CÚ THỨC GIỖP<br>CÁC CHỨC CHUẨN RA NH<br>PHỔ THÔNG KHÔNG TỐ HỒC;<br>KHOẢNG THỨC H NH.  |
| 8  | Phương pháp giải quyết vấn đề (Problem solving)   | Rèn luyện tư duy phản biện và sáng tạo của người học; phát triển khả năng tìm tòi và xem xét vấn đề từ nhiều góc độ khác nhau   |
| 9  | Phương pháp nghiên cứu trường hợp/tình huống (Case study)   | Phát triển kỹ năng làm việc nhóm; phát triển tư duy phản biện; thu hẹp khoảng cách giữa lý thuyết và thực tiễn; tạo môi trường mô phỏng thực tế giúp người học có thể trao đổi kinh nghiệm, kiến thức học hỏi lẫn nhau. |
| 10 | Phương pháp phát vấn (socratic method)  | Kích thích tư duy độc lập của người học; tạo môi trường học tập sôi nổi, sinh động và kích thích hứng thú học tập của người học; rèn luyện năng lực biểu đạt của người học.   |

## 2) Ma trận phương pháp dạy học phù hợp chuẩn đầu ra

Các phương pháp giảng dạy nói trên giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra, được thể hiện trong ma trận sau:

| STT | Phương pháp đánh giá                         | Kiến thức |        |        |        | Kỹ năng |        |        |        | TC, TN |        |
|-----|--|-----------|--------|--------|--------|---------|--------|--------|--------|--------|--------|
|     |  | PLO 01    | PLO 02 | PLO 03 | PLO 04 | PLO 05  | PLO 06 | PLO 07 | PLO 08 | PLO 09 | PLO 10 |
| 1   | Thuyết giảng (Trực tiếp, Online)             | H         | M      | M      | M      | M       | M      | L      | L      | M      | M      |
| 2   | Thực hành                                    | M         |        |        |        |         | H      |        | M      | M      | M      |
| 3   | Dạy học trải nghiệm, thực tập                | M         | M      | H      | H      | H       | H      | H      | M      | M      | M      |
| 4   | Hướng dẫn tự học                             | M         | M      | M      | M      | M       | M      |        | M      | M      | H      |
| 5   | Học theo nhóm                                | M         | H      | M      | M      | M       | H      | M      | H      | H      | H      |
| 6   | Thảo luận                                    | M         | H      | M      |        |         |        | H      | H      | M      | M      |
| 7   | Lớp học đảo ngược                            | M         | H      | H      | H      | H       | M      | M      | M      | M      | H      |
| 8   | Phương pháp nghiên cứu trường hợp/tình huống | M         | M      | H      | H      | M       |        | M      | M      | L      | L      |
| 9   | Phương pháp giải quyết vấn đề                | M         | M      | M      | H      | H       |        |        |        | M      | M      |
| 10  | Phương pháp phát vấn                         | M         | M      | M      | M      | M       | H      | H      | H      |        | H      |

## 7.2 Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

### 7.2.1 Thang điểm

- Thang điểm 10: Được sử dụng cho các điểm thành phần của một học phần. Các bảng ghi điểm thành phần (điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm thi cuối kỳ, điểm bài thí nghiệm,...) sử dụng thang điểm 10.

- Thang điểm 4: Là thang điểm chính thức, trong đó thang điểm chữ (A, B+, B, C+, C, D+, D, F) được sử dụng cho điểm tổng kết học phần quy đổi từ thang điểm 10, điểm số (4 - 0) được sử dụng cho tính điểm trung bình học kỳ và điểm trung bình tích lũy.

- Điểm tốt nghiệp là điểm trung bình chung tích lũy các học phần (trừ Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh)

## 7.2.2. Kiểm tra, đánh giá phù hợp với chuẩn đầu ra.

### 7.2.2.1 Các phương pháp và hình thức đánh giá

#### a) Các phương pháp đánh giá được sử dụng

1) Đánh giá mức độ tự chủ, trách nhiệm: (đánh giá chuyên cần, tham gia học trên lớp; làm việc nhóm, ý thức, thái độ, chất lượng tham gia các hoạt động học tập)

2) Đánh giá kiến thức, kỹ năng:

- Vấn đáp: Theo câu hỏi, bài tập nhóm

- Viết: Tự luận, trắc nghiệm, bài tập lớn, báo cáo thực tập, khóa luận tốt nghiệp

- Thực hành: Trên máy tính, thực tập tại doanh nghiệp, NHTM

#### b) Các hình thức đánh giá được sử dụng-

- Đánh giá thường xuyên

- Đánh giá định kỳ

- Đánh giá cuối kỳ (kết thúc học phần)

#### c). Sự phù hợp giữa các hoạt động kiểm tra đánh giá đối với CDR của CTĐT

| STT | Phương pháp đánh giá | Kiến thức |        |        |        | Kỹ năng |        |        |        | TC, TN |        |
|-----|----------------------|-----------|--------|--------|--------|---------|--------|--------|--------|--------|--------|
|     |                      | PLO 01    | PLO 02 | PLO 03 | PLO 04 | PLO 05  | PLO 06 | PLO 07 | PLO 08 | PLO 09 | PLO 10 |
| 1   | Chuyên cần           |           |        |        |        |         |        |        |        | H      | H      |
| 2   | Vấn đáp              | M         | M      | H      | H      | H       | H      | H      | M      | M      | M      |
| 3   | Viết ( tự luận, TN)  | H         | H      | H      | H      | M       | M      |        |        |        |        |
| 4   | Thực hành, thực tập  | L         | L      | H      | H      | H       | H      | H      | H      | H      | H      |
|     |                      |           |        |        |        |         |        |        |        |        |        |

### 7.2.3 Rubric đánh giá kết quả học tập

#### a) Rubrics đánh giá kết quả học phần

| STT | Hình thức   | Trọng số (%) | Tiêu chí đánh giá   |
|-----|---|--------------|---|
| 1   | Thường xuyên  | 10           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học.</li> <li>- Thời gian tham dự buổi học bắt buộc: 80%.</li> </ul> |
| 2   | Bài kiểm tra định kỳ 01 tiết, Bài tập lớn. bài tập nhóm                     | 30           | Theo đáp án, thang điểm   |
| 3   | Thi kết thúc học phần tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp hoặc bảo vệ bài tập lớn | 60           | Theo đáp án, thang điểm   |

*b) Rubrics đánh giá bài kiểm tra, bài thi kết thúc học phần*

| Tiêu chí đánh giá  | Mức chất lượng | Thang điểm |
|--|----------------|------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nội dung đủ, trả lời đúng 100% câu hỏi.</li> <li>- Trình bày rõ ràng, diễn đạt ngắn gọn, súc tích, logic.</li> <li>- Không có lỗi về thuật ngữ chuyên môn.</li> <li>- Không có lỗi chính tả.</li> </ul> | Xuất sắc       | 9-10       |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trả lời đúng 70-80% câu hỏi.</li> <li>- Trình bày rõ ràng, diễn đạt logic.</li> <li>- Mắc ít lỗi (1-2 lỗi) về thuật ngữ chuyên môn.</li> <li>- Còn lỗi chính tả.</li> </ul>                             | Khá- Giỏi      | 7-8        |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trả lời đúng 50-60% câu hỏi.</li> <li>- Trình bày không rõ ý, chưa logic.</li> <li>- Mắc lỗi về thuật ngữ chuyên môn (3-4 lỗi).</li> <li>- Còn lỗi chính tả.</li> </ul>                                 | Trung bình     | 5-6        |
| - Trả lời sai, lạc đề, hoặc phần trả lời đúng dưới   |                |            |

|   |     |     |
|---|-----|-----|
| mức 50% câu hỏi.<br>- Không làm hết câu hỏi, bỏ nội dung hơn 50%.<br>- Trình bày tối nghĩa, diễn đạt không rõ ý.<br>- Mắc nhiều lỗi về thuật ngữ chuyên môn (5-6 lỗi).<br>- Nhiều lỗi chính tả. | Yếu | 3-4 |
| - Trả lời sai, lạc đề, phân trả lời đúng dưới mức 20%.<br>- Không làm hết câu hỏi, bỏ đến 80% nội dung.<br>- Trình bày tối nghĩa, diễn đạt không rõ ý.<br>- Nhiều lỗi chính tả.                 | Kém | 0-2 |

**c) Rubrics đánh giá Thực tập tốt nghiệp**

| STT | Hình thức   | Trọng số (%) | Tiêu chí đánh giá  | Thang điểm |
|-----|---|--------------|--|------------|
| 1   | Chuyên cần  | 30           | -Tính chủ động, mức độ tích cực xuống cơ sở thực tập và trao đổi với GVHD trong quá trình TTTN tại cơ sở | 3          |
| 2   | Lập và báo cáo kế hoạch chi tiết và thời gian hoàn thành đề tài lựa chọn, đề cương chi tiết | 20           | Đảm bảo tiến độ theo thời gian quy định<br>Chất lượng Báo cáo TT, ĐCCT đảm bảo theo quy định.            | 2          |
|     | Báo cáo thực tập  | 50           | Đầy đủ các nội dung theo quy   | 1,5        |

|  |             |     |                                     |     |
|--|-------------|-----|-------------------------------------|-----|
|  |             |     | định: 15%                           |     |
|  |             |     | Đảm bảo tính chính xác số liệu: 20% | 2   |
|  |             |     | Phân tích, đánh giá: 15%            | 1,5 |
|  | <b>Tổng</b> | 100 |                                     | 10  |

**d.) Rubrics đánh giá khóa luận tốt nghiệp**

| STT | Tiêu chí đánh giá   | Thang điểm |
|-----|---|------------|
| 1   | Khóa luận có ý nghĩa khoa học và thực tiễn  | 1          |
| 2   | Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong khóa luận và nội dung thực hiện phù hợp   | 1          |
| 3   | Cấu trúc khóa luận, hình thức trình bày, diễn đạt, hình vẽ, bảng biểu, ...đảm bảo tính khoa học, súc tích, dễ hiểu, ...   | 2          |
| 4   | Kết quả nghiên cứu, thảo luận và kết luận thể hiện sự công phu, nghiêm túc của tác giả trong nghiên cứu khoa học, độ tin cậy cao, diễn giải không trùng lặp, các đề xuất có cơ sở khoa học và thực tiễn | 6          |
|     | <b>Tổng</b>   | 10         |

**VIII. MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN**

**8.1 Các học phần chung của ngành:**

**1. Học phần: TRIẾT HỌC MÁC -LÊ NIN 3 TC**

Học phần khái quát về chủ nghĩa Mác – Lê nin từ đó giúp sinh viên nắm bắt được đối tượng, phương pháp học tập, nghiên cứu. Vai trò của triết học Mác – Lê nin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay. Đồng thời trang bị lý luận về thế giới quan khoa học, trong việc nhận thức và cải tạo thế giới khách quan, những kiến thức cơ bản về phép biện chứng và phép biện chứng duy vật

giúp sinh viên hiểu và nắm vững lý luận về hình thái kinh tế - xã hội, các quy luật vận động, phát triển của xã hội loài người từ thấp đến cao. Từ đó vận dụng vào xây dựng và phát triển kinh tế.

## **2. Học phần: KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC-LÊ NIN 2TC**

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lê nin gồm các nội dung: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lê nin; Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Canh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

## **3. Học phần: CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC 2TC**

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học gồm các nội dung: Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học; Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước và nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

## **4. Học phần: LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM 2TC**

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam gồm các nội dung: Đối tượng, chức năng nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945). Đảng lãnh đạo 2 cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975). Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-đến nay).

## **5. Học phần: TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH 2TC**

Học phần này cung cấp cho sinh viên cơ sở hình thành và quá trình phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh Giúp sinh viên nắm được các nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam; về Đảng cộng sản Việt Nam; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về dân chủ và xây dựng Nhà nước dân chủ nhân dân; về văn hóa, đạo đức và xây dựng con người mới.



## **6. CÁC HỌC PHẦN GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG -AN NINH- 8TC**

### **6.1: ĐƯỜNG LỐI QUÂN SỰ CỦA ĐẢNG**

Đề cập đến những vấn đề cơ bản về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc XHCN. Các quan điểm cơ bản của Đảng, Nhà nước về xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, đánh bại mọi âm mưu “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch với cách mạng Việt Nam.

### **6.2 CÔNG TÁC QUỐC PHÒNG QUÂN SỰ - AN NINH**

Giới thiệu một số chủ trương, biện pháp chủ yếu của Đảng, Nhà nước về xây dựng, củng cố nền quốc phòng và an ninh quốc gia. Kết hợp chặt chẽ giữa xây dựng XHCN và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.

### **6.3 QUÂN SỰ CHUNG VÀ CHIẾN THUẬT, KỸ THUẬT, BẢN SÚNG TIÊU LIÊN AK (CKC)**

Giới thiệu một số tính năng, tác dụng của một số vũ khí bộ binh thuốc nổ, vũ khí hủy diệt, cách sử dụng, cách phòng chống vũ khí hủy diệt. Đồng thời trang bị một số kiến thức thông thường về bản đồ quân sự, hướng dẫn các kỹ thuật cơ bản của người chiến sĩ bộ binh trong chiến đấu, điều lệnh đội ngũ và điều lệnh kỷ luật trong quân đội.

## **7. Học phần: GIÁO DỤC THỂ CHẤT-3TC**

Học phần Giáo dục thể chất cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và nội dung, phương pháp tập luyện, phát triển những kỹ năng vận động cơ bản, những kỹ thuật một số môn thể thao như: điền kinh cầu lông, bóng chuyền, khiêu vũ thể thao, võ. Trên cơ sở đó bồi dưỡng khả năng sử dụng phương tiện thể dục thể thao để rèn luyện và tham gia thi đấu. Tham gia tích cực trong việc tuyên truyền và tổ chức hoạt động thể dục thể thao ở cơ sở và xã hội.

## **8. Học phần: XÃ HỘI HỌC 2TC**

Xã hội học là ngành khoa học nghiên cứu các quy luật chung của sự tồn tại, hoạt động và phát triển của xã hội, các mối quan hệ xã hội, sự tác động qua lại giữa các thành phần cơ bản của xã hội tạo thành xã hội như một chỉnh thể. Từ sự trình bày, phân tích các khái niệm cơ bản như cơ cấu xã hội, phân tầng xã hội, nhóm xã hội, thiết chế xã hội..., cung cấp tri thức, hiểu biết về cách thức tiến hành một cuộc điều tra xã hội học, về các phương pháp thu thập thông tin; môn học đi sâu vào nghiên cứu

một số lĩnh vực chuyên biệt, như xã hội học tội phạm, xã hội học về dư luận xã hội, xã hội học đô thị và xã hội học nông thôn, xã hội học gia đình. Trên cơ sở những thành tựu khoa học về tri thức và công nghệ đã đạt được, xã hội học trang bị cho người học những tri thức khoa học về các lĩnh vực xã hội và kỹ năng vận dụng chúng vào việc nghiên cứu, giải quyết những vấn đề mà thực tiễn cuộc sống đặt ra.

### **9. Học phần: PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG 3TC**

Học phần này cung cấp cho sinh viên khối ngành không chuyên luật kiến thức cơ bản nhất về nguồn gốc, bản chất, chức năng của Nhà nước và pháp luật; Quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật; Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý và pháp chế. Môn học còn khái quát nội dung cơ bản của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam và hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, hiệu lực, nguyên tắc áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật.

### **10. Học phần: KỸ NĂNG SOẠN THẢO VÀ THUYẾT TRÌNH 2TC**

Học phần được xây dựng nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản kết hợp các bài tập thực hành trong và ngoài lớp về các loại văn bản, kỹ năng viết và trình bày văn bản trong lĩnh vực chuyên môn hoạt động thuyết trình. Qua đó giúp cho người học hình thành kỹ năng thuyết trình về các nội dung học thuật và các chủ đề cơ bản trong quá trình học tập cũng như ngoài xã hội, hình thành thái độ yêu thích thuyết trình, có ý thức ảnh hưởng đến người khác thông qua những nội dung mà mình thuyết trình.

### **11. Học phần: TIẾNG ANH 1 4TC**

Học phần Tiếng Anh 1 là học phần bắt buộc trong khối kiến thức cơ bản dành cho sinh viên không chuyên, gồm khối lượng kiến thức của 06 bài trong cuốn giáo trình New English File – Elementary do các tác giả Clive Oxenden, Christina Latham-Koenig và Paul Selison biên soạn. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về:

- + Các vấn đề ngữ pháp, từ vựng và ngữ âm tiếng Anh;
- + Những từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày
- + Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, viết, nghe, nói ở mức độ sơ cấp.

### **12. Học phần: TIẾNG ANH 2 4TC**

Học phần Tiếng Anh 2 là học phần bắt buộc trong khối kiến thức cơ bản

dành cho sinh viên không chuyên, gồm 03 bài (7, 8, 9) trong cuốn giáo trình New English File – Elementary và 03 bài (1, 2, 3) trong cuốn giáo trình New English File - Pre – Intermediate do các tác giả Clive Oxenden, Christina Latham-Koenig và Paul Seligson biên soạn. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về:

- + Các vấn đề ngữ pháp, từ vựng và ngữ âm tiếng Anh;
- + Những từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày
- + Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, viết, nghe, nói ở mức độ sơ cấp và tiền trung cấp.

### **13.Học phần: TOÁN CAO CẤP 3TC**

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản của Đại số tuyến tính và Giải tích nhiều biến để có thể hiểu và vận dụng khi học tiếp các môn Toán khác như: *Lý thuyết xác suất và thống kê toán, Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Các mô hình toán kinh tế...* và một số các môn chuyên ngành cũng như nhằm trang bị một số kỹ năng tính toán theo yêu cầu chung đối với sinh viên đại học ngành kinh tế. Học phần trang bị cho sinh viên các vấn đề lý thuyết và rèn luyện các kỹ năng tính toán của hai vấn đề của Toán học cao cấp là: Đại số tuyến tính và Giải tích toán học cơ bản theo yêu cầu chung đối với sinh viên khối ngành kinh tế.

### **14.Học phần: LÝ THUYẾT XÁC SUẤT VÀ THỐNG KÊ TOÁN 2TC**

Học phần được kết cấu thành hai phần tương đối độc lập về cấu trúc, nhưng liên quan chặt chẽ về nội dung:

- Phần Lý thuyết xác suất giới thiệu tính quy luật của các hiện tượng ngẫu nhiên qua hai khái niệm cơ bản là biến cố ngẫu nhiên và đại lượng ngẫu nhiên.
- Phần Thống kê toán bao gồm các nội dung: Cơ sở lý thuyết về điều tra chọn mẫu- một phương pháp được dùng khá phổ biến trong điều tra, khảo sát các dữ liệu kinh tế và điều tra xã hội học; các phương pháp ước lượng và kiểm định giả thuyết thống kê trong nghiên cứu các vấn đề thực tế nói chung và các vấn đề kinh tế nói riêng.

### **15.Học phần: TIN HỌC 1 2TC**

Trang bị cho sinh viên các kiến thức đại cương về tin học, đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành

Học phần cung cấp cho sinh viên một số kiến thức cơ bản thiết thực về Công nghệ thông tin: Mạng máy tính và Internet, phòng và chống virus, tổ chức và quản lý các tài nguyên của máy tính, sử dụng hệ điều hành và xử lý các lỗi thông thường, trình duyệt web, thư điện tử. Trang bị cho sinh viên các kiến thức để khai thác, sử dụng phần mềm soạn thảo văn bản. Giúp cho Sinh viên có kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin: Mạng máy tính và Internet, phòng và chống virus, tổ chức và quản lý các tài nguyên của máy tính, sử dụng hệ điều hành và xử lý các lỗi thông thường, trình duyệt web, thư điện tử. Sinh viên có kỹ năng cơ bản để khai thác, sử dụng phần mềm soạn thảo văn bản. Đồng thời giúp sinh viên nhận thức được vai trò, trách nhiệm của người làm công việc phát triển ứng dụng tin học: cẩn thận, làm việc từng bước theo đúng quy trình.

### **16. Học phần: TIN HỌC 2 2TC**

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức đại cương về tin học, đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành

Học phần cung cấp cho sinh viên một số kiến thức cơ bản cơ bản để khai thác, sử dụng phần mềm bảng tính điện tử, phần mềm trình chiếu, Sinh viên có kỹ năng sử dụng phần mềm bảng tính điện tử, phần mềm trình chiếu, đồng thời giúp sinh viên nhận thức được vai trò, trách nhiệm của người làm công việc phát triển ứng dụng tin học: cẩn thận, làm việc từng bước theo đúng quy trình.

### **17. Học phần: KINH TẾ VI MÔ 3TC**

Kinh tế học vi mô là môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các quy luật của nền kinh tế thị trường, cách hoạt động kinh tế của các thành viên trong nền kinh tế, cách quyết định sử dụng nguồn lực tối ưu. Trang bị cho sinh viên khả năng phân tích về cung cầu và thị trường, hành vi người tiêu dùng, hành vi người sản xuất và vai trò của Chính phủ trong việc phân bổ các nguồn lực chung, kiểm soát ô nhiễm, cung cấp hàng hóa công cộng, tác động của các chính sách của Chính phủ đối với hoạt động của từng đơn vị kinh tế và của toàn bộ nền kinh tế.

### **18. Học phần: KINH TẾ VĨ MÔ 3TC**

Học phần trang bị cho người học hệ thống kiến thức cơ bản về những vấn đề chung của kinh tế vĩ mô, như: Mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như tổng

sản phẩm quốc nội, giá cả, lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tổng tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của Chính phủ và thuế, cung cầu tiền tệ, lãi suất, cán cân thương mại, cán cân thanh toán và tỷ giá hối đoái... Trên cơ sở đó, sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, vai trò của các chính sách kinh tế vĩ mô như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ...

*Học phần* rèn luyện cho người học kỹ năng phân tích vấn đề, kỹ năng tư duy lựa chọn kinh tế, vận dụng các nguyên lý kinh tế học và các mô hình phân tích để đưa ra các quyết định lựa chọn kinh tế trong các tình huống trên thực tế liên quan đến hoạt động sản xuất, tiêu dùng, đầu tư và hoạch định chính sách.

### **19. Học phần: KINH TẾ PHÁT TRIỂN 2TC**

Môn học mang tính tổng hợp, nghiên cứu các nguyên lý phát triển kinh tế, khái quát sự vận động của nền kinh tế trong mối quan hệ tác động qua lại giữa kinh tế và xã hội. Môn học chỉ ra quá trình chuyển một nền kinh tế từ tình trạng trì trệ, tăng trưởng thấp, tỷ lệ nghèo đói lớn và tình trạng mất công bằng xã hội cao, sang một nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng nhanh với các tiêu chí xã hội ngày càng được cải thiện hơn. Thông qua quan điểm của các trường phái kinh tế, các mô hình lý thuyết và thực nghiệm, môn học cung cấp cơ sở khoa học cho việc lựa chọn đường lối phát triển kinh tế với những điều kiện trong nước và quốc tế khác nhau.

### **20. Học phần: KINH TẾ QUỐC TẾ 2TC**

Trang bị những kiến thức cơ bản nhất về các quan hệ kinh tế quốc tế: tính quy luật của sự phụ thuộc lẫn nhau về mặt kinh tế giữa các quốc gia; nghiên cứu sự trao đổi hàng hóa và dịch vụ; sự vận động của các yếu tố sản xuất, sự chuyển đổi tiền tệ và cán cân thanh toán giữa các quốc gia, nghiên cứu các chính sách điều chỉnh quá trình vận động và trao đổi.

### **21. Học phần: QUẢN TRỊ HỌC 2TC**

Quản trị học là học phần cung cấp các lý thuyết về hành vi tổ chức và các lý thuyết cơ bản về quản trị nhằm mục đích tạo được cái nhìn tổng quát và có được kiến thức cơ bản của môn học này làm cơ sở cho việc nghiên cứu sâu hơn các môn học về quản trị. Nội dung giảng dạy và các ví dụ minh họa phù hợp với mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà nội.

## **22. Học phần: NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN 3TC**

Học phần Nguyên lý Kế toán là học phần thuộc phần kiến thức cơ sở ngành, nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản của khoa học kế toán như bản chất của kế toán, đối tượng, hệ thống các phương pháp kế toán, đồng thời cùng nghiên cứu những nhiệm vụ, yêu cầu, nguyên tắc chung của kế toán, vị trí của kế toán trong hệ thống quản lý, việc vận dụng những lý luận cơ bản của khoa học kế toán trong 1 loại hình đơn vị cụ thể - doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.

## **23. Học phần: LÝ THUYẾT TÀI CHÍNH TIỀN TỆ 3TC**

Học phần giới thiệu khái quát những vấn đề liên quan đến tài chính tiền tệ. Đặc biệt đi vào nghiên cứu những vấn đề liên quan đến ngân sách nhà nước, tài chính doanh nghiệp, bảo hiểm, tín dụng, tiền tệ và thị trường tài chính. Đồng thời, qua đó có thể nắm được những vấn đề liên quan đến thu, chi ngân sách nhà nước, chi phí sản xuất kinh doanh, giá thành sản phẩm, doanh thu, lợi nhuận của doanh nghiệp; những vấn đề liên quan đến bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thương mại, liên quan đến huy động vốn và cho vay hay những vấn đề liên quan đến lạm phát và thị trường tiền tệ, thị trường chứng khoán.

## **24. Học phần: NGUYÊN LÝ THỐNG KÊ 2TC**

Học phần Nguyên lý thống kê trang bị những vấn đề lý luận về khoa học thống kê: nghiên cứu mặt lượng trong mối quan hệ với mặt chất của hiện tượng kinh tế xã hội số lớn gắn liền với các điều kiện không gian và thời gian cụ thể. Nội dung cơ bản của học phần là nghiên cứu quá trình tổ chức điều tra, tổng hợp số liệu, phân tích và dự đoán các hiện tượng kinh tế-xã hội.

## **25. Học phần: THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH 2TC**

Học phần thị trường tài chính trình bày những kiến thức cơ bản về thị trường tài chính bao hàm các nội dung chủ yếu: Khái niệm thị trường tài chính, cơ cấu của thị trường tài chính trong nền kinh tế, tầm quan trọng và vai trò của thị trường tài chính đối với chủ thể sản xuất kinh doanh là doanh nghiệp. Nội dung học phần gồm 5 chương: Chương 1: Tổng quan về thị trường tài chính; Chương 2: Thị trường tiền tệ; Chương 3: Thị trường chứng khoán sơ cấp; Chương 4: Thị trường chứng khoán thứ cấp; Chương 5: Giám sát thị trường tài chính..

## **26. Học phần : THUẾ 2TC**

Học phần bao gồm 2 khối kiến thức: những vấn đề chung về thuế và giới thiệu hệ thống thuế hiện hành của Việt Nam. Phần 1 làm rõ bản chất của thuế, các cách phân loại thuế, vai trò của thuế trong nền kinh tế và các đặc điểm chung của sắc thuế. Phần 2 giới thiệu những nội dung cơ bản của một số sắc thuế hiện hành chủ yếu ở Việt Nam, bao gồm: tên sắc thuế; khái niệm, đặc điểm của từng sắc thuế; quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam đối với từng sắc thuế: xác định thuế phải nộp, khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế, miễn giảm thuế.

### **27.Học phần: BẢO HIỂM 2TC**

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về các loại hình bảo hiểm tồn tại trong nền kinh tế - xã hội, đó là bảo hiểm thương mại và bảo hiểm phi thương mại (như hệ thống bảo hiểm xã hội, kể cả bảo hiểm thất nghiệp; bảo hiểm y tế và bảo hiểm tiền gửi). Đó là những kiến thức cần thiết cho việc ứng dụng các loại hình bảo hiểm nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của các tổ chức, doanh nghiệp trong điều kiện rủi ro vẫn tồn tại như những tất yếu khách quan trong cuộc sống của xã hội loài người. Học phần cũng nhấn mạnh một số kiến thức chuyên về bảo hiểm thương mại như thị trường bảo hiểm, sản phẩm bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm nhằm đáp ứng nhu cầu tiếp cận những công việc nhất định trong ngành kinh doanh bảo hiểm

### **28.Học phần: MARKETING CĂN BẢN 2TC**

Học phần Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản nhất về marketing, tầm quan trọng của marketing trong doanh nghiệp, xu hướng của tiếp thị trong xu thế toàn cầu hóa, môi trường và thông tin về marketing. Nắm được kiến thức môn học sinh viên có thể phân khúc thị trường, xác định thị trường mục tiêu và định vị sản phẩm, phân tích hành vi của khách hàng. Môn học còn giúp cho người học nắm bắt được bốn phối thức quan trọng trong việc phân tích và xây dựng chiến lược marketing hỗn hợp (Marketing Mix): chiến lược sản phẩm (Product), chiến lược định giá sản phẩm (Price), chiến lược phân phối (Place), chiến lược chiêu thị (Promotion). Trong quá trình học, sinh viên sẽ trao đổi và thảo luận, đồng thời giải quyết vấn đề theo tình huống

### **29.Học phần: PHÁP LUẬT KINH TẾ 3TC**

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về pháp luật kinh tế: Môi trường pháp lý của quản lý Nhà nước về kinh tế và hoạt động kinh doanh; Pháp luật đầu tư;

Thành lập và điều hành hoạt động của doanh nghiệp; Chế độ pháp lý đối với các loại doanh nghiệp và các chủ thể kinh doanh khác; Pháp luật về hoạt động thương mại và hợp đồng kinh doanh, thương mại; Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, thương mại bằng những phương thức Trọng tài thương mại và Tòa án; Pháp luật giải quyết việc phásản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã

### **30.Học phần: TIẾNG ANH 3 4TC**

Học phần Tiếng Anh 3 là học phần bắt buộc trong khối kiến thức cơ bản dành cho sinh viên không chuyên, gồm 06 bài (Từ File 04 đến File 09) trong cuốn giáo trình New English File – Pre-intermediate do các tác giả Clive Oxenden, Christina Latham-Koenig và Paul Seligson biên soạn. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về:

- + Các vấn đề ngữ pháp, từ vựng và ngữ âm tiếng Anh;
- + Những từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày
- + Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, viết, nghe, nói ở cấp độ tiền trung cấp.

### **31.Học phần: TIẾNG ANH 4TC**

Nội dung học phần Tiếng Anh 4 là khối lượng kiến thức của 06 bài đầu (Unit 1 – Unit 6) trong giáo trình Finance 1 do tác giả Richard Clark và David Baker biên soạn. Học phần được thiết kế nhằm cung cấp khối lượng lớn từ vựng và thật ngữ chuyên ngành, đồng thời cung cấp hiểu biết thực tiễn về các lĩnh vực liên quan đến ngành Tài chính. Mỗi unit tập trung vào một chủ đề, được thể hiện qua các phần Từ vựng, Ngữ pháp, Phát âm, các phần kỹ năng Nghe – Nói – Đọc – Viết. Ngoài ra, mỗi unit còn trình bày về một kỹ năng cần thiết khi làm trong ngành Tài chính như kỹ năng tạo ấn tượng tốt khi đi phỏng vấn, kỹ năng thuyết trình và đàm phán, quy tắc ứng xử trong cuộc họp, trả lời khiếu nại từ khách hàng...

### **32.Học phần: TIẾNG ANH 5 4TC**

Nội dung học phần Tiếng Anh 5 là khối lượng kiến thức của 06 bài sau (Unit 7 – Unit 12) trong giáo trình Finance 1 do tác giả Richard Clark và David Baker biên soạn. Học phần được thiết kế nhằm cung cấp khối lượng lớn từ vựng và thật ngữ chuyên ngành, đồng thời cung cấp hiểu biết thực tiễn về các lĩnh vực liên quan đến ngành Tài chính. Mỗi unit tập trung vào một chủ đề, được thể hiện qua các phần Từ vựng, Ngữ pháp, Phát âm, các phần kỹ năng Nghe – Nói – Đọc – Viết. Ngoài ra, mỗi unit còn



trình bày về một kỹ năng cần thiết khi làm trong ngành Tài chính như kỹ năng bán hàng qua điện thoại, kỹ năng thuyết trình và đàm phán, quy tắc ứng xử trong cuộc họp

### **33. Học phần : ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN 2TC**

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các khái niệm cơ bản về định giá tài sản, phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến giá trị tài sản và hiểu, vận dụng được hệ thống nguyên tắc định giá cơ bản trong nền kinh tế thị trường; đặc biệt môn học giúp sinh viên nắm và vận dụng được các tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam, môn học rèn luyện các kỹ năng cơ bản trong việc vận dụng các phương pháp thẩm định giá tài sản, cụ thể là thẩm định giá bất động sản, thẩm định giá doanh nghiệp.

lời; phân tích và đánh giá tiềm lực tài chính của doanh nghiệp; phân tích tình hình tăng trưởng và dự báo tài chính doanh nghiệp.

### **34.Học phần: TÀI CHÍNH CÔNG 2TC**

Học phần trình bày những vấn đề cơ bản về tài chính công và quản lý tài chính công - tập trung vào các nội dung về quản lý thu, quản lý chi Ngân sách Nhà nước (chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên), quản lý các quỹ tài chính công ngoài Ngân sách Nhà nước: Quản lý Quỹ Bảo hiểm xã hội; Bảo hiểm y tế, Quỹ Bảo vệ môi trường, Quỹ Đầu tư phát triển địa phương. Học phần cũng đề cập đến những vấn đề cốt yếu về nợ công và quản lý nợ công.

### **35. Học phần:HẢI QUAN 2TC**

Học phần đề cập những nội dung cơ bản về các kiến thức cơ sở của thủ tục hải quan: giới thiệu khái quát về lịch sử hình thành của hải quan thế giới và hải quan Việt Nam; cơ sở pháp lý của thủ tục hải quan; các nội dung cơ bản của thủ tục hải quan, kiểm tra hải quan, giám sát hải quan, thuế hải quan và tổ chức thực hiện thu thuế hải quan; kiểm soát hải quan; quản lý rủi ro trong lĩnh vực hải quan; nội dung của quản lý Nhà nước về hải quan và các nguyên tắc áp dụng khi thực hiện thủ tục hải quan.

### **36.Học phần:THANH TOÁN QUỐC TẾ VÀ TÀI TRỢ NGOẠI THƯƠNG 2TC**

Học phần nhằm trang bị cho người học những kiến thức căn bản liên quan tới vấn đề thanh toán quốc tế và tài trợ ngoại thương,. Phần thanh toán quốc tế đề cập tới các vấn đề quan trọng mà các nhà kinh doanh xuất nhập khẩu khi thực hiện hợp đồng thương mại quốc tế phải quan tâm để có thể thanh toán hợp đồng một cách hiệu quả, như: các

chứng từ, các phương tiện và các phương thức thanh toán quốc tế và các điều kiện thanh toán khác trong hợp đồng. Phần tài trợ ngoại thương làm rõ các hình thức mà các ngân hàng thương mại tài trợ cho các doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu cả về tài chính và uy tín.

## **2.8.2 Các học phần của chuyên ngành**

### **1) Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp**

#### **37. Học phần TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP 1      3TC**

Học phần đề cập đến những kiến thức cơ bản về nội dung, vai trò và mục tiêu của tài chính doanh nghiệp, những nhân tố ảnh hưởng đến tài chính doanh nghiệp; giá trị theo thời gian của tiền; chi phí, doanh thu, lợi nhuận và phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp; khái niệm, nội dung vốn kinh doanh của doanh nghiệp, hiệu quả sử dụng vốn cố định và vốn lưu động trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

#### **38. Học phần TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP 2      3TC**

Học phần đề cập những nội dung cơ bản: Khái niệm về tỷ suất sinh lời và rủi ro, rủi ro của một khoản đầu tư và rủi ro của danh mục đầu tư, rủi ro hệ thống và rủi ro phi hệ thống, mô hình định giá tài sản vốn ; định giá trái phiếu và cổ phiếu; quản trị đầu tư dài hạn; vận dụng phương pháp đánh giá, lựa chọn dự án đầu tư trong các trường hợp: Có mâu thuẫn khi sử dụng cả hai tiêu chuẩn NPV và IRR, trường hợp các dự án có tuổi thọ không bằng nhau, lựa chọn dự án thay thế

#### **39. Học phần TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP 3      3TC**

Học phần đề cập đến những kiến thức cơ bản về chi phí sử dụng vốn, cách thức xác định chi phí sử dụng vốn cho từng nguồn tài trợ riêng biệt và chi phí bình quân sử dụng vốn của doanh nghiệp; rủi ro và đòn bẩy để gia tăng tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp; cơ cấu nguồn vốn và hoạch định cơ cấu nguồn vốn mục tiêu của doanh nghiệp; đánh giá và lựa chọn dự án có sử dụng vốn vay; cổ tức và chính sách cổ tức của công ty cổ phần; các hệ số tài chính của doanh nghiệp; căn cứ, trình tự và nội dung chủ yếu lập kế hoạch tài chính của doanh nghiệp.

#### **40. Học phần TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP 4      3TC**

Học phần đề cập đến những kiến thức cơ bản về các nguồn tài trợ và mô hình tài trợ vốn của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường; những điểm lợi, những điểm

bất lợi và cách thức sử dụng các công cụ tài chính chủ yếu để huy động vốn như cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi, trái phiếu doanh nghiệp, thuê tài chính và vay dài hạn khác; các vấn đề tài chính trong sáp nhập và mua lại doanh nghiệp; vấn đề tài chính trong phá sản doanh nghiệp và tổ chức lại doanh nghiệp

#### **41. Học phần PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP 3TC**

Học phần đề cập những nội dung cơ bản về phân tích tình hình tăng giảm, cơ cấu tài sản, nguồn vốn kinh doanh; phân tích chi tiết tình hình tài sản ngắn hạn, dài hạn; phân tích tình hình nợ phải trả và khả năng thanh toán; phân tích tình hình nguồn vốn chủ sở hữu; phân tích hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh và phân tích khả năng sinh lời; phân tích và đánh giá tiềm lực tài chính của doanh nghiệp; phân tích tình hình tăng trưởng và dự báo tài chính doanh nghiệp.

#### **42. Học phần ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH 2TC**

Học phần đầu tư tài chính trình bày những kiến thức cơ bản về đầu tư tài chính bao hàm các nội dung chủ yếu: Khái niệm đầu tư tài chính, các hình thức đầu tư tài chính trong nền kinh tế, tầm quan trọng và vai trò của đầu tư tài chính đối với chủ thể đầu tư là doanh nghiệp. Nội dung, cơ sở dữ liệu, mục tiêu và qui trình phân tích đầu tư chứng khoán. Mục đích của đầu tư chứng khoán, mức sinh lời và rủi ro trong đầu tư chứng khoán. Quyết định phân bổ VDT chứng khoán. Danh mục đầu tư, lựa chọn và quyết định đầu tư, biện pháp quản lý danh mục đầu tư.

#### **43. Học phần TÀI CHÍNH QUỐC TẾ 2TC**

Học phần Tài chính quốc tế trình bày có hệ thống và khái quát hoá những vấn đề có liên quan tới sự vận động của các luồng tiền tệ giữa các quốc gia. Học phần bao gồm những nội dung chính yếu: Những vấn đề chung về tài chính quốc tế, xác định tỷ giá hối đoái và xác lập cán cân thanh toán quốc tế, các nghiệp vụ của thị trường tài chính quốc tế; các nghiệp vụ cơ bản của thanh toán quốc tế, đầu tư quốc tế của các tổ chức kinh tế và tài chính công ty đa quốc gia; tài trợ quốc tế của Nhà nước, thuế quan và liên minh thuế quan, các nghiệp vụ chủ yếu của một số tổ chức Tài chính quốc tế.

#### **44. Học phần NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI 3TC**

Học phần nghiên cứu những vấn đề cơ bản về: NHTM và hệ thống NHTM (lịch sử ra đời, chức năng, vị trí, nhiệm vụ, các loại hình NHTM hiện nay); các nghiệp vụ của

NHTM :nghiep vu tao lap von, nghiep vu thanh toan, nghiep vu the, nghiep vu kinh doanh ngoai te, kinh doanh vang bạc, đá quý, dịch vụ NHĐT, Ngân hàng điện tử- Ngân hàng số.

#### **45. Học phần HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ 2TC**

Học phần giới thiệu cho sinh viên vai trò của hệ thống thông tin trong việc hỗ trợ các hoạt động kinh doanh, quản lý ra quyết định và xây dựng chiến lược của tổ chức; tầm quan trọng của hệ thống thông tin quản lý trong xu thế kinh doanh toàn cầu; hạ tầng công nghệ thông tin và việc ứng dụng hệ thống thông tin trong thời đại số; qui trình phát triển hệ thống thông tin; các vấn đề đạo đức và xã hội trong hệ thống thông tin; các vấn an toàn và bảo mật hệ thống thông tin; việc xây dựng và thực hiện các dự án phát triển hệ thống thông tin

#### **46. Học phần TÀI CHÍNH CÔNG TY ĐA QUỐC GIA 2TC**

Học phần Tài chính Công ty đa quốc gia rình bày một cách có hệ thống và khái quát hóa những vấn đề có liên quan tới hoạt động của công ty đa quốc gia, trong đó đi sâu vào các nghiệp vụ tài chính. Học phần gồm những nội dung chính yếu: Tổng quan về công ty đa quốc gia và tài chính công ty đa quốc gia, quản trị huy động vốn của công ty đa quốc gia, quản trị sử dụng vốn, quản trị kết quả tài chính và quản trị rủi ro của công ty đa quốc gia.

#### **47. Học phần KẾ TOÁN TÀI CHÍNH 1 3TC**

Học phần trang bị cho SV kiến thức về kế toán tài chính doanh nghiệp, bao gồm các nội dung cơ bản: Vai trò, và nhiệm vụ kế toán; nguyên tắc kế toán, iệp nội dung, yêu cầu, hình thức kế toán trong doanh nghiệp; kiến thức chuyên sâu về kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương, kế toán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, kế toán tài sản cố, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

#### **48. Học phần KẾ TOÁN TÀI CHÍNH 2 3TC**

Học phần trang bị cho người học kiến thức tổng quát và chuyên sâu về kế toán tài chính doanh nghiệp, bao gồm các nội dung: Kế toán thành phẩm, tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh, kế toán đầu tư tài chính và các khoản hoạt động khác, kế toán tài sản bằng tiền. kế toán các khoản phải thu, kế toán các khoản nợ phải trả, kế toán nguồn vốn chủ sở

hữu; lập và trình bày báo cáo tài chính..

#### **49. Học phần QUẢN TRỊ DỰ ÁN ĐẦU TƯ 2TC**

Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về cách lập một dự án và cách thức lựa chọn dự án, đồng thời xác định phạm vi cần đạt. Tiếp đó, xem xét việc lựa chọn cơ cấu tổ chức dự án phù hợp, xây dựng được kế hoạch tiến độ nhằm quản lý thời gian dự án; cách lập kế hoạch ngân sách trong quản lý chi phí dự án và lập các kế hoạch khác: nguồn nhân lực, truyền thông, mua ngoài. Tiếp theo xem xét việc tiến hành triển khai dự án, và cuối cùng là việc giải quyết các thủ tục để kết thúc dự án.

#### **50. Học phần KIỂM TOÁN CĂN BẢN 2TC**

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên kỹ năng nghiên cứu, liên kết giữa những nội dung các môn học kế toán, tài chính với lý thuyết kiểm toán, hiểu và có thể áp dụng các khái niệm, phương pháp cơ bản trong kiểm toán và việc thực hiện một cuộc kiểm toán. Học phần bao gồm những nội dung cơ bản:: Lịch sử hình thành và phát triển của kiểm toán, khái niệm kiểm toán và một số thuật ngữ trong kiểm toán, phân loại hoạt động kiểm toán theo các tiêu chí, tiêu chuẩn của kiểm toán viên hành nghề, phương pháp và quy trình kiểm toán, kỹ thuật chọn mẫu trong kiểm toán, trên cơ sở đó xây dựng kế hoạch kiểm toán và đưa ra ý kiến kiểm toán thích hợp.

#### **51. Học phần THỰC TẬP TỐT NGHIỆP 3TC**

Học phần này trang bị cho sinh viên kinh nghiệm nghiên cứu thực tế các hoạt động tại các tổ chức tín dụng, bộ phận tài chính, kế toán trong doanh nghiệp; giúp người học thực hành kỹ năng nghề nghiệp cũng như rèn luyện thái độ làm việc chuyên nghiệp. Đồng thời vận dụng kiến thức lý thuyết và kỹ năng tư duy đã học để mô tả hoạt động thực tế tại đơn vị thực tập dưới hình thức Báo cáo thực tập tốt nghiệp.

#### **52. Học phần LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP**

Học phần giúp người học áp dụng kiến thức lý thuyết đã học và kỹ năng tư duy vào việc nghiên cứu một vấn đề cụ thể gắn với hoạt động tài chính tại ngân hàng, tại các doanh nghiệp và tổ chức khác, cũng như gắn với các hoạt động trong Ngân hàng. Kết thúc học phần, người học báo cáo kết quả nghiên cứu dưới hình thức Khóa luận tốt nghiệp.

#### **2) Chuyên ngành Ngân hàng**

### **53. Học phần:NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI 1 3TC**

Học phần nghiên cứu những vấn đề cơ bản về: NHTM và hệ thống NHTM (lịch sử ra đời, chức năng, vị trí, nhiệm vụ, các loại hình NHTM hiện nay); các nghiệp vụ của NHTM :nghiệp vụ tạo lập vốn, nghiệp vụ thanh toán, nghiệp vụ thẻ, nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ, kinh doanh vàng bạc, đá quý, dịch vụ NHĐT, Ngân hàng điện tử- Ngân hàng số.

### **54. Học phần:NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI 2 3TC**

Học phần đề cập đến những vấn đề cơ bản về nghiệp vụ cấp tín dụng của NHTM và các nghiệp vụ cấp tín dụng hiện nay của NHTM: Nghiệp vụ cho vay như cho vay tiêu dùng, cho vay sản xuất kinh doanh, cho vay trên nền tảng công nghệ số ; chiết khấu; bảo lãnh; cho thuê tài chính; phát hành thẻ tín dụng. Giúp cho sinh viên hiểu và vận dụng được các kiến thức nghiệp vụ vào trong công việc sau này tại NHTM và các TCTD khác. Ngoài ra, trong quá trình học, phương pháp giảng dạy chủ yếu là làm việc nhóm, sinh viên được rèn luyện các kỹ năng mềm: kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình

### **55. Học phần:KẾ TOÁN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI 3TC**

Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về Kế toán của Ngân thương mại bao gồm các nội dung cơ bản: Tổng quan về tổ chức công tác kế toán của NHTM, hệ thống tài khoản, chứng từ, báo cáo dung trong Kế toán NHTM. Trang bị cho sinh viên các nghiệp vụ kế toán của NHTM kế toán các nghiệp vụ cụ thể như: Kế toán nguồn vốn, kế toán tài sản, Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh, kế toán nghiệp vụ thanh toán, Kế toán thu nhập, chi phí, kết quả hoạt động của NHTM, Hệ thống Báo cáo tài chính của NHTM, giúp cho Sinh viên nắm vững được kiến thức và vận dụng vào công việc kế toán tại các NHTM và TCTD.

### **56. Học phần: KỸ NĂNG BÁN DỊCH VỤ NGÂN HÀNG VÀ QUẢN LÝ QHKH 3TC**

Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về quá trình cung cấp dịch vụ của các NHTM hiện nay, các phong cách bán hàng hiện nay đang tồn tại cũng như phong cách bán hàng mà cán bộ NH cần hướng tới. Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản: quá trình cung cấp dịch vụ của NHTM: Lập kế hoạch bán hàng, quy trình bán hàng dành cho cán bộ quan hệ khách hàng, triển khai kế hoạch bán hàng

và Quản lý quan hệ khách hàng, chăm sóc khách hàng, trang bị cho sinh viên các kỹ năng cơ bản: Kỹ năng tìm kiếm khách hàng, kỹ năng gọi điện thoại, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng lắng nghe, .. Đồng thời, với phương pháp giảng dạy theo nhóm, thực hành đóng vai, xử lý tình huống, sinh viên được rèn luyện nhiều các kỹ năng mềm để phục vụ cho công việc sau này

#### **57. Học phần: PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP 2TC**

Học phần đề cập những nội dung cơ bản về phân tích tình hình tăng giảm, cơ cấu tài sản, nguồn vốn kinh doanh; phân tích chi tiết tình hình tài sản ngắn hạn, dài hạn; phân tích tình hình nợ phải trả và khả năng thanh toán; phân tích tình hình nguồn vốn chủ sở hữu; phân tích hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh và phân tích khả năng sinh

#### **58. Học phần: TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP 3TC**

Học phần đề cập đến những kiến thức cơ bản về nội dung, vai trò và mục tiêu của tài chính doanh nghiệp, những nhân tố ảnh hưởng đến tài chính doanh nghiệp; giá trị theo thời gian của tiền; chi phí, doanh thu, lợi nhuận và phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp; khái niệm, nội dung vốn kinh doanh của doanh nghiệp, hiệu quả sử dụng vốn cố định và vốn lưu động trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

#### **59. Học phần: KỸ NĂNG THẨM ĐỊNH TÍN DỤNG 3TC**

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thẩm định tín dụng: mục đích, căn cứ, phương pháp, nội dung và kỹ năng thẩm định tín dụng của NHTM. Nội dung của thẩm định tín dụng theo phương pháp 5C, thẩm định tín dụng theo đối tượng vay vốn: thẩm định cho vay tiêu dùng, thẩm định cho vay bổ sung vốn lưu động, thẩm định cho vay theo dự án đầu tư. Giúp cho sinh viên hiểu và vận dụng các kiến thức về thẩm định vào công việc thực tế tại các NHTM và TCTD.. Trang bị cho sinh các kỹ năng cơ bản để thực hiện thẩm định một hồ sơ. Kỹ năng thẩm định tư cách khách hàng, kỹ năng thẩm định mục đích sử dụng vốn, thẩm định tình hình tài chính, thẩm định phương án vay, thẩm định TS Bảo đảm.

#### **60. Học phần: QUẢN TRỊ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ CỦA NHTM 2TC**

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về chất lượng dịch vụ, chất lượng dịch vụ NHTM. Nghiên cứu những đặc tính của sản phẩm ngân hàng,

chất lượng dịch vụ ngân hàng, các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ, nghiên cứu các công cụ đo lường chất lượng dịch vụ, quy trình quản trị chất lượng dịch vụ và nâng cao chất lượng dịch vụ tại các NHTM.

### **61.Học phần: QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI 3TC**

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị NHTM: Quản trị kế hoạch kinh doanh của NHTM như các nguyên tắc trong quản trị kế hoạch kinh doanh, quy trình quản trị kế hoạch kinh doanh của NHTM; quản trị tài sản có, quản trị tài sản nợ của của NHTM. Giúp cho sinh viên hiểu và vận dụng các kiến thức về kiểm toán vị thế, phân tích năng lực cạnh tranh, xây dựng mục tiêu, lập kế hoạch và triển khai kế hoạch, hiểu và vận dụng các kiến thức về quản trị danh mục dự trữ, thanh khoản, danh mục cho vay giúp đem lại hiệu quả cho việc quản trị hoạt động cho vay, hoạt động huy động vốn, quản trị tài sản của của NHTM.

### **62. Học phần:QUẢN TRỊ RỦI RO NHTM 2TC**

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về rủi ro và rủi ro trong hoạt động kinh doanh của NHTM, các loại rủi ro và quy trình quản trị rủi ro của NHTM như rủi ro tín dụng, rủi ro tác nghiệp, rủi ro thị trường. Giúp cho sinh viên hiểu và vận dụng được các kiến thức trong quản trị rủi ro, sinh viên biết nhận diện rủi ro, tìm hiểu nguyên nhân rủi ro, đo lường được mức độ ảnh hưởng của rủi ro và đưa ra được các biện pháp ứng phó với từng loại rủi ro cụ thể tại các NHTM.

### **63.Học phần: NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG 2TC**

Học phần này trang bị cho sinh viên những vấn đề cơ bản về NHTW : Tổng quan về NHTW (lịch sử ra đời, chức năng, vị trí, nhiệm vụ); các nghiệp vụ của NHTW (nghiệp vụ phát hành tiền, nghiệp vụ tín dụng, nghiệp vụ quản lý ngoại hối, nghiệp vụ thanh toán); Giúp cho sinh viên hiểu được các nghiệp vụ của NHTW, liên kết được nghiệp vụ của NHTW với các nghiệp vụ của NHTM. Giúp cho SV hiểu được các công cụ điều hành chính sách tiền tệ (dự trữ bắt buộc, chính sách tái cấp vốn, nghiệp vụ thị trường mở), và cách vận hành của các công cụ này trong nền kinh tế. Đồng thời giúp cho sinh viên hiểu và vận dụng được các kiến thức về công tác thanh tra, kiểm tra của NHTW đối với các NHTM giúp cho SV có khả năng phân tích, đánh giá thị trường, tuân thủ các quy định trong hoạt động ngân hàng và đưa ra các giải pháp hiệu quả trong hoạt động quản trị NHTM sau này



#### **64 .Học phần:KIỂM TOÁN NỘI BỘ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI 2TC**

Học phần này bao gồm các nội dung cơ bản: Tổng quan hệ thống kiểm soát nội bộ nói chung của một ngân hàng thương mại , các hoạt động kiểm toán các mảng nghiệp vụ của một ngân hàng thương mại như kiểm toán nghiệp vụ tín dụng, kiểm toán nghiệp vụ huy động vốn, kiểm toán nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối và kiểm toán các nghiệp vụ khác... thực hiện hoạt động kiểm toán các thông tin trên báo cáo tài chính, các báo cáo kế toán quản trị của ngân hàng thương mại, kiểm toán việc tuân thủ các quy định của Nhà nước, của ngành, của đơn vị. Đặc biệt, học phần đi sâu vào chức năng kiểm toán hoạt động – chức năng đặc biệt quan trọng của kiểm toán nội bộ.

#### **65.Học phần: MARKETING NHTM 2TC**

Học phần Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ về quản trị Marketing của Ngân hàng thương mại, Sinh viên sẽ hiểu và nắm bắt được các nội dung về hoạt động Marketing của một ngân hàng như: Phân khúc thị trường, phân khúc khách hàng, xác định khách hàng mục tiêu, xây dựng chính sách Marketing cho từng đối tượng khách hàng cụ thể, hiểu được chính sách Marketing Mixgiúp cho sinh viên hiểu và vận dụng được các kiến thức quản trị Marketing áp dụng vào trong công việc sau này tại các NHTM và các doanh nghiệp khác, Trong quá trình học, sinh viên sẽ trao đổi và thảo luận, đồng thời giải quyết vấn đề theo tình huống

#### **66. Học phần: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP 3TC**

Học phần KTTC trang bị cho sinh viên các kiến thức về tổng quan về Kế toán tài chính doanh nghiệp, kế toán các yếu tố sản xuất kinh doanh, Kế toán chi phí, giá thành sản phẩm , Kế toán bán hàng và xác định kết quả, Kế toán thanh toán và nguồn vốn, kế toán đầu tư, dự phòng và báo cáo tài chính trong doanh nghiệp. Từ đó giúp sinh viên có nhận thức đúng về vị trí, vai trò của kế toán tài chính trong chức năng quản lý, đối tượng, phương pháp và phạm vi, nội dung phục vụ của kế toán tài chính doanh nghiệp.

#### **67. Học phần: KẾ TOÁN NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG 2TC**

Học phần trang bị cho sinh viên những vấn đề cơ bản về kế toán NHTW (Đặc điểm đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, chứng từ kế toán, Tài khoản và hệ thống tài khoản, báo cáo kế toán, tổ chức công tác kế toán); Kế toán các nghiệp vụ của NHTW (nghiệp vụ phát hành tiền, nghiệp vụ tín dụng, nghiệp vụ quản lý ngoại hối, nghiệp vụ

thanh toán, thu chi và kết quả hoạt động của NHTW...); giúp cho sinh viên hiểu và tiếp nhận được các kiến thức tổng hợp và chi tiết cụ thể về **Kế toán** nghiệp vụ của NHTW: Phát hành tiền, phát hành tiền mặt, nghiệp vụ cho vay đối với NHTM và các TCTD khác, nghiệp vụ quản lý ngoại hối, nghiệp vụ thanh toán giữa các NHTM,

#### **68.Học phần: THỰC TẬP TỐT NGHIỆP 4TC**

Học phần này trang bị cho sinh viên kinh nghiệm nghiên cứu thực tế các hoạt động tại các tổ chức tín dụng, bộ phận tài chính, kế toán trong doanh nghiệp; giúp người học thực hành kỹ năng nghề nghiệp cũng như rèn luyện thái độ làm việc chuyên nghiệp. Đồng thời vận dụng kiến thức lý thuyết và kỹ năng tư duy đã học để mô tả hoạt động thực tế tại đơn vị thực tập dưới hình thức Báo cáo thực tập tốt nghiệp.

#### **69.Học phần: LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP 6TC**

Học phần giúp người học áp dụng kiến thức lý thuyết đã học và kỹ năng tư duy vào việc nghiên cứu một vấn đề cụ thể gắn với hoạt động tài chính tại ngân hàng, tại các doanh nghiệp và tổ chức khác, cũng như gắn với các hoạt động trong Ngân hàng. Kết thúc học phần, người học báo cáo kết quả nghiên cứu dưới hình thức Khóa luận tốt nghiệp.

### **IX. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ THỰC TẬP TỐT NGHIỆP**

#### **9.1. Quy trình đào tạo**

Quy trình đào tạo được thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD-ĐT ngày 15/08/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ ban hành theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

#### **9.2. Điều kiện tốt nghiệp.**

Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD-ĐT; Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ ban hành theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quy định thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học phần theo hệ thống tín chỉ và Quy định chuẩn đầu ra của Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

## **X. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH.**

Chương trình tuân thủ chặt chẽ chương trình khung trình độ giáo dục đại học chính quy do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Chương trình áp dụng theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học; và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ ban hành theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, quy định về đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, quy định về thi, đánh giá kết quả học phần theo hệ thống tín chỉ và quy định chuẩn đầu ra của Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội.

Chương trình này được định kỳ xem xét, hiệu chỉnh hàng năm một lần nhằm đáp ứng sự phát triển của ngành phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

## **XI. PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.**

### **11.1. Phê duyệt chương trình đào tạo**

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Tài chính Ngân hàng đã được phê duyệt, ban hành theo các quyết định ở các lần xây dựng và cập nhật gần nhất :

sự phát triển của ngành phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

## **XI. PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.**

### **11.1. Phê duyệt chương trình đào tạo**

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Tài chính Ngân hàng đã được phê duyệt, ban hành theo các quyết định ở các lần xây dựng và cập nhật gần nhất :

- Năm 2016: Quyết định số 81/QĐ-ĐHTNH-QLKH ngày 31/3/2016 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính Ngân hàng Hà Nội.

- Năm 2019: Quyết định số 218 /QĐ-ĐHTNH-KHCN ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính Ngân hàng Hà Nội.

### **11.2. Bản mô tả chương trình đào tạo**

Bản mô tả Chương trình đào tạo này được soạn thảo dựa trên Chương trình đào tạo độ đại học chính quy ngành Tài chính Ngân hàng đã được ban hành theo Quyết định số 218/QĐ-ĐHTNH-QLKH ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính Ngân hàng Hà Nội.

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

TRƯỜNG KHOA



PGS.TS. NGUYỄN THỊ LIÊN



PGS.TS. PHẠM NGỌC ANH